

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 23 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu,
chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025
của tỉnh Phú Thọ sau sắp xếp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Trên cơ sở các Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 06 năm 2025 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2022-2025, áp dụng cho chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 543/2025/NQ-

HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định giữa ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, áp dụng cho chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 544/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình quy định về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, áp dụng cho chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về dự toán NSNN tỉnh Vĩnh Phúc năm 2025; Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về việc giao dự toán thu - chi NSNN năm 2025 tỉnh Vĩnh Phúc khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 455/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025; Nghị quyết số 545/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Xét Tờ trình số 706/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xác định và giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 của tỉnh Phú Thọ sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 889/BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 của tỉnh Phú Thọ sau sắp xếp, cụ thể:

1. Về thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 của tỉnh Phú Thọ sau sắp xếp: 45.042.241 triệu đồng; tăng 4.645.241 triệu đồng so với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Phú Thọ sau sắp xếp: 65.117.448 triệu đồng, trong đó:

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 36.695.218 triệu đồng, tăng 10.763.868 triệu đồng so với Nghị quyết của HĐND 3 tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình trước sắp xếp giao đầu năm (bao gồm khoản 6.049.960 triệu đồng tăng thu điều tiết NSDP tỉnh Vĩnh Phúc được hưởng để bù đắp số giảm thu bổ sung cân đối cho 2 tỉnh Phú Thọ, Hoà Bình trước sắp xếp);

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 25.255.226 triệu đồng.

c) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương từ năm trước chuyển sang: 3.163.904 triệu đồng.

d) Thu vay (bội chi): 3.100 triệu đồng

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Phú Thọ sau sắp xếp: 65.117.448 triệu đồng, tăng 4.713.908 triệu đồng so với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của HĐND 3 tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình trước sắp xếp giao đầu năm.

3. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025: 58.437.349 triệu đồng; bao gồm:

3.1. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 31.259.286 triệu đồng; trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 10.184.204 triệu đồng;

b) Chi thường xuyên: 19.734.136 triệu đồng;

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 4.010 triệu đồng;

d) Chi dự phòng ngân sách: 636.883 triệu đồng;

đ) Chi đầu tư phát triển các lĩnh vực sự nghiệp: 486.153 triệu đồng;

e) Chi trả nợ: 213.900 triệu đồng.

3.2. Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW: 8.815.187 triệu đồng;

3.3. Chi bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp dưới: 17.596.804 triệu đồng;

3.4. Chi thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ khác (Từ nguồn tăng thu các khoản cân đối để chi thường xuyên): 341.907 triệu đồng;

3.5. Chi thường xuyên từ nguồn cấp huyện chuyển lên: 424.165 triệu đồng.

4. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp.

4.1. Thu ngân sách nhà nước: 5.896.298 triệu đồng.

4.1. Tổng chi ngân sách cấp xã: 17.227.987 triệu đồng.

(Chi tiết có các phụ biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06 đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này đúng các quy định của pháp luật; quyết định phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết; quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; xác định cụ thể và bổ sung mục tiêu trong năm 2025 nguồn kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ và nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với phân cấp nhiệm vụ chi được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2025; có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua và các nội dung, nhiệm vụ chi tiết tiếp tục được triển khai thực hiện theo các Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về dự toán NSNN tỉnh Vĩnh Phúc năm 2025; Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về việc giao dự toán thu - chi NSNN năm 2025 tỉnh Vĩnh Phúc khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 455/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025; Nghị quyết số 545/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Bùi Văn Quang

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm				Dự toán năm 2025 được HĐND cấp tỉnh trước sắp xếp giao kỳ 30/6/2025				Dự toán năm 2025 được Thủ tướng CP giao tỉnh Phú Thọ (sau sắp xếp)	Dự toán năm 2025 tỉnh Phú Thọ (sau sắp xếp)	Ghi chú
		Cộng	Tỉnh Phú Thọ (cũ)	Tỉnh Vĩnh Phúc (cũ)	Tỉnh Hòa Bình (cũ)	Cộng	Tỉnh Phú Thọ (cũ)	Tỉnh Vĩnh Phúc (cũ)	Tỉnh Hòa Bình (cũ)			
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	60,403,540	17,817,950	20,348,270	22,237,320	71,167,408	19,936,845	27,413,243	23,817,320	60,403,540	65,117,448	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	25,931,350	6,501,110	14,514,340	4,915,900	36,695,218	8,620,005	21,579,313	6,495,900	31,981,310	36,695,218	
1	Thu NSDP hưởng 100%	7,230,710	2,238,810	2,770,000	2,221,900	28,709,414	2,968,501	21,579,013	4,161,900	7,935,310	28,709,414	TW xác định tăng số thu NSDP hưởng theo phân cấp: 6.049.960 trđ
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	18,700,640	4,262,300	11,744,340	2,694,000	7,985,804	5,651,504	300	2,334,000	24,046,000	7,985,804	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	31,305,186	11,008,487	3,545,217	16,751,482	31,305,186	11,008,487	3,545,217	16,751,482	25,255,226	25,255,226	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	13,948,940	6,658,804	-	7,290,136	13,948,940	6,658,804		7,290,136	8,177,980	8,177,980	TW xác định giảm số thu bổ sung cân đối: 6.049.960 trđ
2	Thu bổ sung tăng thêm	279,000	133,200		145,800	279,000	133,200		145,800			
3	Thu bổ sung có mục tiêu	12,606,061	1,802,678	3,545,217	7,258,166	12,606,061	1,802,678	3,545,217	7,258,166	12,606,061	12,606,061	

[illegible]

	vay lại	20,300			20,300	20,300			20,300		20,300	
II	Bội thu NSDP	337,000	17,000	320,000		337,000	17,000	320,000		183,000	337,000	
1	Từ nguồn bội thu năm 2025			166,000				166,000				
2	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi			154,000				154,000				
III	Nguồn chi đầu tư phát triển	5,800	5,800			5,800	5,800				5,800	
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	183,200	5,800	154,000	23,400	29,200	5,800		23,400	183,200	29,200	

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN GIAO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH PHÚ THỌ SAU SẮP XẾP NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ trước sắp xếp giao đầu năm								Dự toán năm 2025 được HĐND cấp tỉnh trước sắp xếp giao kỳ 30/6/2025								Dự toán thu NSNN năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ giao tỉnh Phú Thọ (sau sắp xếp)	Dự toán năm 2025 tỉnh Phú Thọ (sau sắp xếp)	
		Cộng		Tỉnh Phú Thọ (cũ)		Tỉnh Vĩnh Phúc (cũ)		Tỉnh Hòa Bình (cũ)		Cộng		Tỉnh Phú Thọ (cũ)		Tỉnh Vĩnh Phúc (cũ)		Tỉnh Hòa Bình (cũ)			Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			
	TỔNG THU NSNN	40,397,000	25,931,350	7,791,000	6,501,110	27,026,000	14,514,340	5,580,000	4,915,900	45,042,241	36,695,218	9,921,228	8,620,005	28,041,013	21,579,313	7,080,000	6,495,900	40,397,000	45,042,241	36,695,218
1	Thu nội địa	34,567,000	25,931,350	7,241,000	6,501,110	22,026,000	14,514,340	5,300,000	4,915,900	39,212,241	36,695,218	9,371,228	8,620,005	23,041,013	21,579,313	6,800,000	6,495,900	34,567,000	39,212,241	36,695,218
1	Thu từ khu vực DN do NN giữ vai trò chủ đạo TW quản lý	1,550,000	1,504,100	480,000	480,000	135,000	89,100	935,000	935,000	1,757,309	1,757,309	480,309	480,309	135,000	135,000	1,142,000	1,142,000	1,550,000	1,757,309	1,757,309
2	Thu từ khu vực DN do NN giữ vai trò chủ đạo ĐP quản lý	128,000	112,700	61,000	61,000	50,000	34,700	17,000	17,000	128,699	128,699	61,699	61,699	50,000	50,000	17,000	17,000	128,000	128,699	128,699
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	15,785,000	9,882,640	290,000	290,000	15,310,000	9,407,640	185,000	185,000	15,830,830	14,774,830	332,830	332,830	15,310,000	14,254,000	188,000	188,000	15,785,000	15,830,830	14,774,830
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,500,000	3,952,900	2,100,000	2,100,000	1,600,000	1,052,900	800,000	800,000	4,803,770	4,788,770	2,150,770	2,150,770	1,600,000	1,585,000	1,053,000	1,053,000	4,500,000	4,803,770	4,788,770
5	Thuế thu nhập cá nhân	2,345,000	1,852,000	680,000	680,000	1,450,000	957,000	215,000	215,000	2,378,863	2,378,863	707,863	707,863	1,450,000	1,450,000	221,000	221,000	2,345,000	2,378,863	2,378,863
6	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	80,600	80,600	40,800	40,800	23,000	23,000	16,800	16,800	80,600	80,600	40,800	40,800	23,000	23,000	16,800	16,800	80,600	80,600	80,600
7	Tiền sử dụng đất	4,850,000	4,850,000	1,200,000	1,200,000	1,800,000	1,800,000	1,850,000	1,850,000	8,715,001	8,715,001	2,999,988	2,999,988	2,815,013	2,815,013	2,900,000	2,900,000	4,850,000	8,715,001	8,715,001
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62,700	62,700	20,000	20,000	32,000	32,000	10,700	10,700	65,117	65,117	20,617	20,617	32,000	32,000	12,500	12,500	62,700	65,117	65,117

9	Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước	520,000	520,000	250,000	250,000	180,000	180,000	90,000	90,000	599,730	599,730	261,730	261,730	180,000	180,000	158,000	158,000	520,000	599,730	599,730
10	Lệ phí trước bạ	940,000	940,000	350,000	350,000	430,000	430,000	160,000	160,000	975,046	975,046	379,046	379,046	430,000	430,000	166,000	166,000	940,000	975,046	975,046
11	Thuế bảo vệ môi trường	2,455,000	1,355,700	1,280,000	768,000	575,000	227,700	600,000	360,000	2,255,000	1,353,000	1,280,000	768,000	575,000	345,000	400,000	240,000	2,455,000	2,255,000	1,353,000
12	Thu phí và lệ phí	390,000	329,000	165,000	134,000	110,000	90,000	115,000	105,000	424,902	363,684	175,902	144,684	110,000	90,000	139,000	129,000	390,000	424,902	363,684
13	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tài nguyên nước	203,000	156,310	74,000	72,110	8,000	7,300	121,000	76,900	236,038	189,253	92,038	90,053	8,000	7,300	136,000	91,900	203,000	236,038	189,253
14	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn NN	3,400	3,400	200	200	3,000	3,000	200	200	5,454	5,454	2,254	2,254	3,000	3,000	200	200	3,400	5,454	5,454
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	39,000	39,000	15,000	15,000	20,000	20,000	4,000	4,000	40,558	40,558	16,558	16,558	20,000	20,000	4,000	4,000	39,000	40,558	40,558
16	Thu khác ngân sách	715,000	290,000	235,000	40,000	300,000	160,000	180,000	90,000	915,025	479,005	368,825	162,805	300,000	160,000	246,200	156,200	715,000	915,025	479,005
17	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300			-	-	300	300	300	300			-	-	300	300	300	300	300
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5,830,000	-	550,000	-	5,000,000	-	280,000		5,830,000	-	550,000	-	5,000,000	-	280,000		5,830,000	5,830,000	-

Biểu số 03

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN GIAO CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 được HĐND cấp tỉnh trước sắp xếp giao đầu năm				Dự toán năm 2025 được HĐND cấp tỉnh trước sắp xếp giao kỳ 30/6/2025				Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh Phú Thọ (sau sắp xếp) năm 2025
		Cộng	Tỉnh Phú Thọ (cũ)	Tỉnh Vĩnh Phúc (cũ)	Tỉnh Hòa Bình (cũ)	Cộng	Tỉnh Phú Thọ (cũ)	Tỉnh Vĩnh Phúc (cũ)	Tỉnh Hòa Bình (cũ)	
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		51,962,740	15,829,702	14,379,961	21,753,077	58,437,349	17,054,965	19,629,307	21,753,077	58,437,349
A	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh	21,413,714	7,063,160	7,150,296	7,200,258	31,259,286	7,764,494	16,563,172	6,931,620	31,259,286
I	Chi đầu tư phát triển	6,984,885	1,217,130	3,095,760	2,671,995	10,184,204	1,918,464	5,593,745	2,671,995	10,184,204
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung (đã bao gồm bội thu để trả nợ vay CQĐP)	4,045,930	640,330	2,747,760	657,840	5,220,540	640,330	3,922,370	657,840	5,220,540
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,718,000	536,000	325,000	1,857,000	4,685,841	1,180,466	1,648,375	1,857,000	4,685,841
3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80,600	40,800	23,000	16,800	80,600	40,800	23,000	16,800	80,600
4	Chi đầu tư phát triển khác	137,255			137,255	137,255			137,255	137,255
5	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (thu vay)	3,100			3,100	3,100			3,100	3,100
6	Nguồn điều chuyển lên ngân sách tỉnh các danh mục dự án đầu tư công của ngân sách cấp huyện	-				56,868	56,868			56,868

II	Dự toán chi thường xuyên	13,294,653	5,226,597	3,701,842	4,366,214	19,734,136	5,196,597	10,439,964	4,097,576	19,734,136
1	Chi quản lý nhà nước	1,843,692	630,755	774,071	438,866	2,282,604	597,221	1,261,773	423,610	2.919.593^(*)
2	Chi khối Đảng	382,978	239,377		143,601	478,738	267,707		211,031	
3	Chi các đoàn thể	154,693	89,711		64,982	158,251	89,711		68,540	
4	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo, dạy nghề	3,809,890	1,556,063	902,337	1,351,490	7,932,147	1,557,969	5,022,568	1,351,609	7,932,147
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2,780,178	1,170,136	485,008	1,125,034	3,017,217	1,174,500	986,321	856,396	3,017,217
6	Chi Văn hóa thông tin	332,771	123,660	180,755	28,356	403,298	124,862	250,080	28,356	403,298
7	Chi Thể dục thể thao	109,250	55,797	48,036	5,417	119,970	55,797	58,756	5,417	119,970
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	171,146	48,947	54,769	67,430	80,292	19,409	60,883		80,292
9	Chi khoa học và công nghệ	107,808	42,322	48,486	17,000	112,309	46,823	48,486	17,000	112,309
10	Chi các hoạt động kinh tế (bao gồm SN môi trường)	1,681,653	500,285	811,961	369,407	2,472,980	484,126	1,619,235	369,619	2,472,980
11	Chi đảm bảo xã hội	603,484	364,482	176,408	62,594	1,191,729	345,495	778,376	67,858	1,191,729
12	Chi an ninh	295,559	88,474	80,164	126,921	325,192	91,436	104,692	129,064	325,192
13	Chi quốc phòng	326,850	90,756	111,625	124,469	402,270	90,756	187,045	124,469	402,270
14	Chi khác ngân sách	198,015	10,500	28,222	159,293	242,777	10,500	61,749	170,528	242,777
15	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	496,686	215,332	-	281,354	514,364	240,285		274,079	514,364
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	4,010	1,200	1,510	1,300	4,010	1,200	1,510	1,300	4,010

<i>IV</i>	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>460,113</i>	<i>162,080</i>	<i>141,184</i>	<i>156,849</i>	<i>636,883</i>	<i>162,080</i>	<i>317,954</i>	<i>156,849</i>	<i>636,883</i>
<i>V</i>	<i>Chi đầu tư phát triển các lĩnh vực sự nghiệp</i>	<i>456,153</i>	<i>456,153</i>	<i>-</i>		<i>486,153</i>	<i>486,153</i>	<i>-</i>		<i>486,153</i>
<i>VI</i>	<i>Chi trả nợ lãi vay</i>	<i>213,900</i>		<i>210,000</i>	<i>3,900</i>	<i>213,900</i>		<i>210,000</i>	<i>3,900</i>	<i>213,900</i>
B	Chi từ nguồn BSMT từ NSTW cho NSDP	8,764,732	827,081	1,230,020	6,707,631	8,815,187	827,081	1,280,475	6,707,631	8,815,187
C	Chi bổ sung cân đối, BSMT cho ngân sách cấp dưới	21,784,294	7,939,461	5,999,645	7,845,188	17,596,804	8,036,357	1,535,938	8,024,509	17,596,804
D	Nguồn thực hiện CCTL và các nhiệm vụ khác (Từ nguồn tăng thu các khoản cân đối để chi TX)	-				341,907	341,907			341,907
E	Bổ sung nguồn dự toán chi thường xuyên từ ngân sách cấp huyện chuyển lên	-				424,165	85,126	249,722	89,317	424,165

Ghi chú:

(*): Chi tiết tại Phụ biểu số 04 theo từng cơ quan đơn vị

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

5	Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Phú Thọ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,838	7,838	-	7,838	-	7,838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Tư pháp và các đơn vị trực thuộc	70,215	70,215	-	70,215	50,495	400	-	9,555	-	-	-	4,584	-	-	-	-	5,181	-	-	-	-	-
1	Sở Tư pháp	58,510	58,510	-	58,510	38,790	400	-	9,555	-	-	-	4,584	-	-	-	-	5,181	-	-	-	-	-
-	Sở Tư pháp (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	14,523	14,523	-	14,523	14,523																-	
-	Sở Tư pháp (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	28,984	28,984	-	28,984	14,445	400	-	9,555	-	-	-	4,584	-	-	-	-					-	
-	Sở Tư pháp (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	15,004	15,004	-	15,004	9,823		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,181	-	-	-	-	
2	Phòng công chứng số 1 (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,047	1,047	-	1,047	1,047																-	
3	Phòng công chứng số 2 (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,184	1,184	-	1,184	1,184																-	
4	Trung tâm trợ giúp pháp lý (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,159	7,159	-	7,159	7,159																-	
5	Trung tâm dịch vụ bản đầu giả tài sản (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	2,314	2,314	-	2,314	2,314																-	
13	Sở Tài chính và các đơn vị trực thuộc	109,272	109,272	-	109,272	98,291	1,434	-	-	-	-	-	8,153	-	-	-	267	1,127	-	-	-	-	
1	Sở Tài chính	101,783	101,783	-	101,783	90,802	1,434	-	-	-	-	-	8,153	-	-	-	267	1,127	-	-	-	-	
-	Sở Tài chính (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	35,907	35,907	-	35,907	35,907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						-	
-	Sở Tài chính (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	33,334	33,334	-	33,334	23,510	1,404	-	-	-	-	-	8,153	-	-	-	267					-	
-	Sở Tài chính (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	32,542	32,542	-	32,542	31,385	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,127	-	-	-	-	
2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Dịch vụ tài chính (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,489	7,489	-	7,489	7,489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						-	
14	Sở Công thương và các đơn vị trực thuộc	107,884	107,884	-	107,884	61,179	-	-	-	-	-	-	26,265	-	-	-	1,440	19,000	-	-	-	-	
1	Sở Công thương	69,323	69,323	-	69,323	38,754	-	-	-	-	-	-	26,265	-	-	-	1,350	2,955	-	-	-	-	
-	Sở Công thương (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	16,788	16,788	-	16,788	16,788																-	
-	Sở Công thương (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	37,776	37,776	-	37,776	10,882	-	-	-	-	-	-	25,545	-	-	-	1,350					-	
-	Sở Công thương (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	14,760	14,760	-	14,760	11,085		-	-	-	-	-	720	-	-	-	-	2,955	-	-	-	-	
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công thương (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	12,419	12,419	-	12,419	12,419																-	
3	Chi cục quản lý thị trường	26,142	26,142	-	26,142	10,007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90	16,045	-	-	-	-	
-	Chi cục quản lý thị trường (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	16,045	16,045	-	16,045	-												16,045				-	
-	Chi cục quản lý thị trường (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	10,007	10,007	-	10,007	10,007																-	
-	Chi cục quản lý thị trường (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	90	90	-	90	-											90					-	
15	Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	724,402	724,402	-	724,402	291,743	259	-	-	-	-	-	430,569	613	-	-	225	994	-	-	-	-	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	529,867	529,867	-	529,867	201,004	259	-	-	-	-	-	326,772	613	-	-	225	994	-	-	-	-	
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp), gồm:	33,190	33,190	-	33,190	22,387	-	-	-	-	-	-	10,803	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+	Sở Nông nghiệp và Môi trường (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	29,348	29,348	-	29,348	22,387	-	-	-	-	-	-	6,961									-	
+	Văn phòng Điều phối Xây dựng Nông thôn mới (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	3,842	3,842	-	3,842	-	-	-	-	-	-	-	3,842									-	
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	285,579	285,579	-	285,579	65,134	180	-	-	-	-	-	219,652	613	-	-	-					-	
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	211,098	211,098	-	211,098	113,483	79	-	-	-	-	-	96,317	-	-	-	225	994	-	-	-	-	
2	Chi cục Chăn nuôi và thú y (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	14,712	14,712	-	14,712	4,417	-	-	-	-	-	-	10,295									-	
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	11,061	11,061	-	11,061	4,656	-	-	-	-	-	-	6,405									-	
4	Chi cục Thủy lợi và Khí tượng	43,381																					

	thủy văn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)		43,381	-		43,381	6,272	-	-	-	-	-	37,109													-
5	Chi cục Thủy sản và QL chất lượng nông lâm thủy sản (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	12,800	12,800	-		12,800	11,888	-	-	-	-	-	912													-
6	Chi cục phát triển nông thôn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,490	5,490	-		5,490	4,690	-	-	-	-	-	800													-
7	Chi cục kiểm lâm (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	50,795	50,795	-		50,795	45,670	-	-	-	-	-	5,125													-
8	Vườn Quốc gia Xuân Sơn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	10,476	10,476	-		10,476	-	-	-	-	-	-	10,476													-
9	Trung tâm khuyến nông (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	11,665	11,665	-		11,665	-	-	-	-	-	-	11,665													-
10	Chi cục Quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	8,464	8,464	-		8,464	8,264	-	-	-	-	-	200													-
11	Chi cục Bảo vệ môi trường và Biển đôi khí hậu (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	6,381	6,381	-		6,381	4,881	-	-	-	-	-	1,500													-
12	Trung tâm quan trắc bảo vệ môi trường (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	4,875	4,875	-		4,875	-	-	-	-	-	-	4,875													-
13	Văn phòng đăng ký đất đai (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	14,435	14,435	-		14,435	-	-	-	-	-	-	14,435													-
14	Trung tâm Phát triển nông, lâm nghiệp (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	0	-	-		-	-																			-
15	Quỹ Bảo vệ môi trường (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	0	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-													-
16	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	209,071	209,071	-		209,071	76,168	-	-	1,423	72	-	103,866	25,320	-	-	-	-	2,222	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Khoa học và Công nghệ	161,742	161,742	-		161,742	71,415	-	-	1,423	72	-	61,290	25,320	-	-	-	-	2,222	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Khoa học và Công nghệ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	21,304	21,304	-		21,304	17,056	-	-	-	-	-	4,247	-	-	-	-									-
-	Sở Khoa học và Công nghệ (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	92,700	92,700	-		92,700	25,842	-	-	1,423	72	-	40,043	25,320	-	-	-	-								-
-	Sở Khoa học và Công nghệ (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	47,739	47,739	-		47,739	28,517	-	-	-	-	-	17,000	-	-	-	-	-	2,222	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	4,377	4,377	-		4,377	2,977	-	-	-	-	-	1,400	-	-	-	-									-
3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	2,708	2,708	-		2,708	-	-	-	-	-	-	2,708	-	-	-	-									-
4	Trung tâm KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	11,208	11,208	-		11,208	1,776	-	-	-	-	-	9,432	-	-	-	-									-
5	Qũy phát triển Khoa học và Công nghệ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	21,903	21,903	-		21,903	-	-	-	-	-	-	21,903	-	-	-	-									-
6	Chi hoạt động sự nghiệp (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,133	7,133	-		7,133	-	-	-	-	-	-	7,133	-	-	-	-									-
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	330,906	330,906	-		330,906	59,179	22,006	-	157,069	92,479	-	-	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	230,607	230,607	-		230,607	59,179	22,006	-	103,667	45,582	-	-	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	28,209	28,209	-		28,209	15,307	-	-	12,002	900	-	-	-												-
-	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	122,870	122,870	-		122,870	15,138	370	-	67,974	39,265	-	-	122	-	-	-	-								-
-	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	79,528	79,528	-		79,528	28,734	21,636	-	23,691	5,417	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà hát Lạc Hồng (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	17,828	17,828	-		17,828	-	-	-	17,828	-	-	-	-												-
3	Bảo tàng Hùng Vương (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,107	7,107	-		7,107	-	-	-	7,107	-	-	-	-												-
4	Thư viện tỉnh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,737	7,737	-		7,737	-	-	-	7,737	-	-	-	-												-
5	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	12,811	12,811	-		12,811	-	-	-	12,811	-	-	-	-												-
6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	6,522	6,522	-		6,522	-	-	-	6,522	-	-	-	-												-
7	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và du lịch (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,397	1,397	-		1,397	-	-	-	1,397	-	-	-	-												-
8	Trung tâm Đào tạo, huấn luyện	42,204																								

	TDĐT tỉnh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)		42,204	-	42,204	-	-	-	-	42,204	-	-	-												-
9	Trung tâm Quản lý Khai thác khu liên hợp TDĐT (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	4,693	4,693	-	4,693	-	-	-	-	4,693	-	-	-												-
18	Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2,420,214	2,420,214	-	2,420,214	27,503	2,392,709	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,731,536	1,731,536	-	1,731,536	27,503	1,704,031	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Giáo dục và đào tạo (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	87,534	87,534	-	87,534	-	87,534																		-
-	Sở Giáo dục và Đào tạo (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	721,298	721,298	-	721,298	13,610	707,686	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Giáo dục và Đào tạo (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	922,703	922,703	-	922,703	13,893	908,811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường THPT Thanh Sơn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	22,785	22,785	-	22,785	-	22,785																		-
3	Trường THPT Minh Đài (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	14,342	14,342	-	14,342	-	14,342																		-
4	Trường THPT Văn Miếu (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	12,392	12,392	-	12,392	-	12,392																		-
5	Trường THPT Hương Cầm (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	14,405	14,405	-	14,405	-	14,405																		-
6	Trường THPT Tân Sơn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	13,971	13,971	-	13,971	-	13,971																		-
7	Trường THPT Yên Lập (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	16,283	16,283	-	16,283	-	16,283																		-
8	Trường THPT Minh Hoà (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	15,058	15,058	-	15,058	-	15,058																		-
9	Trường THPT Lương Sơn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	18,973	18,973	-	18,973	-	18,973																		-
10	Trường THPT Cẩm Khê (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	19,080	19,080	-	19,080	-	19,080																		-
11	Trường THPT Hiền Đa (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	14,691	14,691	-	14,691	-	14,691																		-
12	Trường THPT Phương Xá (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	17,519	17,519	-	17,519	-	17,519																		-
13	Trường THPT Hạ Hoà (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	14,553	14,553	-	14,553	-	14,553																		-
14	Trường THPT Xuân ánh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	13,231	13,231	-	13,231	-	13,231																		-
15	Trường THPT Vinh Chân (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	13,689	13,689	-	13,689	-	13,689																		-
16	Trường THPT Thanh Ba (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	21,028	21,028	-	21,028	-	21,028																		-
17	Trường THPT Yên Khê (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	12,150	12,150	-	12,150	-	12,150																		-
18	Trường THPT Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	17,121	17,121	-	17,121	-	17,121																		-
19	Trường THPT Chấn Mộng (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	15,068	15,068	-	15,068	-	15,068																		-
20	Trường THPT Quế Lâm (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	13,720	13,720	-	13,720	-	13,720																		-
21	Trường THPT Thanh Thuý (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	18,324	18,324	-	18,324	-	18,324																		-
22	Trường THPT Trung Nghĩa (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	14,502	14,502	-	14,502	-	14,502																		-
23	Trường THPT Phú Ninh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	18,725	18,725	-	18,725	-	18,725																		-
24	Trường THPT Tư Đà (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	15,901	15,901	-	15,901	-	15,901																		-
25	Trường THPT Trung Giáp (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	15,287	15,287	-	15,287	-	15,287																		-
26	Trường THPT Long Châu Sa (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	22,159	22,159	-	22,159	-	22,159																		-
27	Trường THPT Phong Châu (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	22,849	22,849	-	22,849	-	22,849																		-
28	Trường THPT Mỹ Văn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	15,849	15,849	-	15,849	-	15,849																		-
29	Trường THPT Tam Nông (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	18,199	18,199	-	18,199	-	18,199																		-
30	Trường THPT Hùng hoá (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	12,529	12,529	-	12,529	-	12,529																		-
31	Trường THPT Hùng Vương (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	20,401	20,401	-	20,401	-	20,401																		-
32	Trường THPT Việt Trì (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	24,267	24,267	-	24,267	-	24,267																		-

	Trường THPT CN Việt Trì (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	18,516	18,516	-	18,516	-	18,516																		-	
34	Trường THPT KT Việt Trì (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	16,408	16,408	-	16,408	-	16,408																		-	
35	Trường THPT Chuyên Hùng Vương (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	48,696	48,696	-	48,696	-	48,696																		-	
36	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	29,557	29,557	-	29,557	-	29,557																		-	
37	Trường phổ thông Dân tộc Nội trú THCS và THPT Yên Lập (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	18,237	18,237	-	18,237	-	18,237																		-	
38	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	17,882	17,882	-	17,882	-	17,882																		-	
39	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	13,537	13,537	-	13,537	-	13,537																		-	
40	12 Trung tâm GDTX-GDNN chuyển từ cấp huyện về (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	0	-	-	-	-																			-	
41	Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	6,795	6,795	-	6,795	-	6,795																		-	
19	Sơ Y tế và các đơn vị trực thuộc	1,624,309	1,624,309	-	1,608,509	52,386	24,846	1,414,959	-	-	-	-	105	115,614	60 0	-	-	-	-	-	-	-	15,800		-	-
1	Sơ Y tế	888,083	888,083	-	879,083	52,174	24,846	702,881	-	-	-	-	105	98,477	60 0	-	-	-	-	-	-	-	9,000		-	-
-	Sơ Y tế (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	40,735	40,735		31,735	1,325	-	30,410	-	-	-	-	-	-								9,000			-	
-	Sơ Y tế (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	553,429	553,429	-	553,429	15,102	6,285	462,722	-	-	-	-	-	69,319	-	-	-								-	
-	Sơ Y tế (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	293,919	293,919	-	293,919	35,747	18,561	209,749	-	-	-	-	105	29,158	60 0	-	-	-	-	-	-				-	
2	Bệnh viện Tỉnh: (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	12,116	12,116	-	12,116	-	-	12,116	-	-	-	-	-	-								-			-	
3	Bệnh viện Phổi (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	16,106	16,106		14,606	-	-	14,606	-	-	-	-	-	-								1,500			-	
4	Bệnh viện Tâm thần: (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	16,429	16,429	-	16,429	-	-	16,429	-	-	-	-	-	-								-			-	
5	Bệnh viện Y được cổ truyền và PHCN (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	22,538	22,538	-	22,538	211	-	22,326	-	-	-	-	-	-								-			-	
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	37,801	37,801	-	37,801	-	-	37,801	-	-	-	-	-	-								-			-	
7	Bệnh viện mắt (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	2,874	2,874	-	2,874	-	-	2,874	-	-	-	-	-	-								-			-	
8	Trung tâm kiểm nghiệm (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	6,992	6,992	-	6,992	-	-	6,992	-	-	-	-	-	-								-			-	
9	Trung tâm Giám định Y khoa (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	4,167	4,167	-	4,167	-	-	4,167	-	-	-	-	-	-								-			-	
10	Trung tâm Pháp y (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	3,789	3,789	-	3,789	-	-	3,789	-	-	-	-	-	-								-			-	
11	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,089	5,089	-	5,089	-	-	5,089	-	-	-	-	-	-								-			-	
12	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Thọ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	37,788	37,788	-	37,788	-	-	37,788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	
-	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Thọ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	20,718	20,718	-	20,718	-	-	20,718	-	-	-	-	-	-								-			-	
-	Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	17,071	17,071	-	17,071	-	-	17,071	-	-	-	-	-	-								-			-	
13	Trung tâm Y tế Việt Trì (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	36,888	36,888	-	36,888	-	-	36,888	-	-	-	-	-	-								-			-	
14	Trung tâm Y tế Thanh Ba (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	38,068	38,068		37,768	-	-	37,768	-	-	-	-	-	-								300			-	
15	Trung tâm Y tế Hạ Hoà (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	55,328	55,328	-	55,328	-	-	55,328	-	-	-	-	-	-								-			-	
16	Trung tâm Y tế Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	58,258	58,258		53,258	-	-	53,258	-	-	-	-	-	-								5,000			-	
17	Trung tâm Y tế Tam Nông (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	41,448	41,448	-	41,448	-	-	41,448	-	-	-	-	-	-								-			-	
18	Trung tâm Y tế Lâm Thao (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	36,583	36,583	-	36,583	-	-	36,583	-	-	-	-	-	-								-			-	
19	Trung tâm Y tế Phù Ninh (tỉnh	39,458																								

	Phủ Thọ trước sắp xếp)		39,458	-	39,458	-	-	39,458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Trung tâm Y tế Cẩm Khê (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	43,962	43,962	-	43,962	-	-	43,962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Trung tâm Y tế Thanh Thủy (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	26,344	26,344	-	26,344	-	-	26,344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Trung tâm Y tế Yên Lập (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	49,390	49,390	-	49,390	-	-	49,390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Trung tâm Y tế Thanh Sơn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	62,725	62,725	-	62,725	-	-	62,725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Trung tâm Y tế Tân Sơn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	46,714	46,714	-	46,714	-	-	46,714	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Bệnh viện Xây dựng Việt Trì (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,650	7,650	-	7,650	-	-	7,650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Chi cục Dân số (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	10,584	10,584	-	10,584	-	-	10,584	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Trung tâm Trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	17,137	17,137	-	17,137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc	374,450	374,450	-	374,450	94,700	115	-	-	-	-	-	278,466	-	-	-	1,170	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Xây dựng	368,472	368,472	-	368,472	88,722	115	-	-	-	-	-	278,466	-	-	-	1,170	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Xây dựng (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	71,131	71,131	-	71,131	32,943	-	-	-	-	-	-	38,188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Xây dựng (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	168,557	168,557	-	168,557	25,220	59	-	-	-	-	-	143,278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Xây dựng (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	128,784	128,784	-	128,784	30,558	56	-	-	-	-	-	97,000	-	-	-	1,170	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Kiểm định và Tư vấn xây dựng Phú Thọ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	4,095	4,095	-	4,095	4,095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh. (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,882	1,882	-	1,882	1,882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Thanh tra tỉnh	53,259	53,259	-	51,459	49,781	157	-	948	-	-	-	573	-	-	-	-	-	-	-	-	1,800	-	-	-	-
1	Thanh tra tỉnh Phú Thọ (trước sắp xếp)	17,986	17,986	-	16,186	16,186	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,800	-	-	-	-	-
2	Thanh tra (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	19,638	19,638	-	19,638	18,035	82	-	948	-	-	-	573	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thanh tra (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	15,636	15,636	-	15,636	15,561	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Văn phòng UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc	142,654	142,654	-	142,654	129,929	44	-	5,152	-	-	-	3,052	-	-	-	-	4,477	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng UBND tỉnh	139,964	139,964	-	139,964	127,238	44	-	5,152	-	-	-	3,052	-	-	-	-	4,477	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Văn phòng UBND tỉnh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	38,062	38,062	-	38,062	38,062	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Văn phòng UBND tỉnh (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	64,162	64,162	-	64,162	56,814	44	-	4,252	-	-	-	3,052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Văn phòng UBND tỉnh (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	37,740	37,740	-	37,740	32,363	-	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,477	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm hội nghị tỉnh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	2,691	2,691	-	2,691	2,691	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Sở Dân tộc và Tôn giáo	47,216	47,216	-	47,216	29,781	138	-	1,584	-	-	-	12,376	1,571	-	-	-	1,766	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	11,662	11,662	-	11,662	11,662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	14,493	14,493	-	14,493	8,916	45	-	1,584	-	-	-	2,376	1,571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	21,062	21,062	-	21,062	9,203	93	-	-	-	-	-	10,000	-	-	-	-	1,766	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Sở Ngoại vụ và các đơn vị trực thuộc	7,946	7,946	-	7,946	7,946	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Ngoại vụ	6,039	6,039	-	6,039	6,039	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Ngoại vụ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,089	5,089	-	5,089	5,089	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Sở Ngoại vụ (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	950	950	-	950	950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Thông tin tư vấn và Dịch vụ đối ngoại (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,907	1,907	-	1,907	1,907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Ban Quản lý các KCN tỉnh Phú Thọ	45,147	45,147	-	45,147	26,602	-	-	-	-	-	-	17,622	-	-	-	-	923	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

		39,318	39,318	-	38,318	35,409	87	-	1,940	-	-	-	-	882	-	-	-	-	-	-	-	1,000			-	-	-
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	16,909	16,909	-	15,909	15,909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000			-	-	-
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	11,272	11,272	-	11,272	8,390	60	-	1,940	-	-	-	-	882	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	11,137	11,137	-	11,137	11,110	27	-					-												-	-	-
2	Ban Công tác Đoàn và Thanh thiếu nhi	39,671	39,671	-	39,671	30,649	196	-	7,661	-	-	-	230	935	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
-	Tỉnh đoàn thanh niên (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	10,637	10,637	-	10,637	10,637																			-	-	-
-	Tỉnh đoàn thanh niên (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	12,977	12,977	-	12,977	8,081	65	-	3,896	-	-	-	-	935	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
-	Tỉnh đoàn thanh niên (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	16,057	16,057	-	16,057	11,931	131	-	3,765	-	-	-	230	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
3	Ban Công tác Phụ nữ	31,795	31,795	-	31,795	31,058	78	-	326	-	-	-	90	243	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
-	Hội liên hiệp Phụ nữ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	9,852	9,852	-	9,852	9,852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
-	Hội liên hiệp Phụ nữ (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	15,759	15,759	-	15,759	15,065	35	-	326	-	-	-	90	243	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
-	Hội liên hiệp Phụ nữ (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	6,184	6,184	-	6,184	6,141	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
4	Ban Công tác Nông dân	37,587	37,587	-	37,587	36,445	806	-	306	-	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
-	Hội nông dân (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	10,002	10,002	-	10,002	10,002																			-	-	-
-	TT Hỗ trợ nông dân và GDNN (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	702	702	-	702	702																			-	-	-
-	Hội Nông dân (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	17,584	17,584	-	17,584	16,524	754	-	306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
-	Hội Nông dân (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	9,299	9,299	-	9,299	9,217	52	-	-	-	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
5	Ban Công tác Cựu Chiến binh	13,988	13,988	-	13,988	12,906	15	-	-	-	-	-	25	765	-	-	276	-	-	-	-	-			-	-	-
-	Hội cựu chiến binh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	4,126	4,126	-	4,126	4,126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
-	Hội cựu chiến binh (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	6,259	6,259	-	6,259	5,203	15	-	-	-	-	-	-	765	-	-	276								-	-	-
-	Hội cựu chiến binh (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	3,602	3,602	-	3,602	3,577		-				25													-	-	-
6	Ban Công tác Công đoàn	2,288	2,288	-	2,288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,288	-	-	-	-	-			-	-	-
-	Liên đoàn Lao động (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	0	-	-	-	-																			-	-	-
-	Liên đoàn Lao động (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	2,018	2,018	-	2,018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,018								-	-	-
-	Liên đoàn Lao động (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	270	270	-	270	-	-	-				-					270								-	-	-
7	Trung tâm văn hoá, dịch vụ và hỗ trợ cộng đồng	6,080	6,080	-	6,080	6,080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
-	Trung tâm Thanh thiếu Nhi Hùng Vương (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	6,080	6,080	-	6,080	6,080																			-	-	-
122	Hội đặc thù	103,454	103,454	-	102,454	80,540	-	-	12,300	-	-	2,111	7,409	-	-	-	93	-	-	-	-	-	1,000		-	-	-
1	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	14,591	14,591	-	13,591	11,480	-	-	-	-	-	2,111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000			-	-	-
-	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	8,398	8,398		7,398	7,398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,000			-	-	-
-	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	4,551	4,551	-	4,551	2,440	-	-	-	-	-	2,111	-	-	-	-	-								-	-	-
-	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	1,642	1,642	-	1,642	1,642		-				-													-	-	-
2	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	16,034	16,034	-	16,034	6,182	-	-	9,852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
-	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Phú Thọ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	9,822	9,822	-	9,822	-	-	-	9,822	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
-	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	4,987	4,987	-	4,987	4,957	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
-	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	1,225	1,225	-	1,225	1,225	-					-													-	-	-

3	Liên minh Hợp tác xã	20,284	20,284	-	20,284	16,456	-	-	90	-	-	-	3,738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Liên minh HTX (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,070	7,070	-	7,070	7,070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Liên minh Hợp tác xã (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	7,185	7,185	-	7,185	5,357	-	-	90	-	-	-	1,738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Liên minh Hợp tác xã (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	6,030	6,030	-	6,030	4,030	-	-	-	-	-	-	2,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Hội chữ thập đỏ	19,546	19,546	-	19,546	19,546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội chữ thập đỏ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	4,519	4,519	-	4,519	4,519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội chữ thập đỏ (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	9,552	9,552	-	9,552	9,552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội chữ thập đỏ (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	5,475	5,475	-	5,475	5,475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	4,977	4,977	-	4,977	4,977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Phú Thọ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,917	1,917	-	1,917	1,917	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	2,228	2,228	-	2,228	2,228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	833	833	-	833	833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Hội người cao tuổi	2,728	2,728	-	2,728	2,728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội người cao tuổi (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,199	1,199	-	1,199	1,199	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội người cao tuổi (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	1,529	1,529	-	1,529	1,529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Hội Nhà báo tỉnh	7,350	7,350	-	7,350	4,899	-	-	2,358	-	-	-	-	-	-	93	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội Nhà báo (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	2,318	2,318	-	2,318	-	-	-	2,318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội Nhà báo (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	3,966	3,966	-	3,966	3,833	-	-	40	-	-	-	-	-	-	93	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội nhà báo (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	1,066	1,066	-	1,066	1,066	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Hội người mù	5,081	5,081	-	5,081	5,081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội người mù Phú Thọ	356	356	-	356	356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội Người mù Vĩnh Phúc	3,959	3,959	-	3,959	3,959	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội Người mù Hoà Bình	766	766	-	766	766	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	999	999	-	999	999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Phú Thọ	267	267	-	267	267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Hoà Bình	732	732	-	732	732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1,396	1,396	-	1,396	1,396	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin Phú Thọ	178	178	-	178	178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội nạn nhân chất độc da cam và dioxin Hoà Bình	1,218	1,218	-	1,218	1,218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Hội khuyến học	2,441	2,441	-	2,441	2,441	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội khuyến học Phú Thọ	445	445	-	445	445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội Khuyến học Vĩnh Phúc	927	927	-	927	927	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội Khuyến học Hoà Bình	1,069	1,069	-	1,069	1,069	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Hội Luật gia	2,107	2,107	-	2,107	2,107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội luật gia Phú Thọ	178	178	-	178	178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội Luật gia Vĩnh Phúc	645	645	-	645	645	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hội Luật gia Hoà Bình	1,284	1,284	-	1,284	1,284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Hội cựu thanh niên xung phong	1,928	1,928	-	1,928	1,928	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

-	Hội Cựu thanh niên xung phong Phú Thọ	178	178	-	178	178	-					-												-
-	Hội cựu Thanh niên XP Vĩnh Phúc	350	350	-	350	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								-
-	Hội cựu thanh niên xung phong Hoà Bình	1,400	1,400	-	1,400	1,400	-	-				-												-
14	Hiệp hội doanh nghiệp Vĩnh Phúc	3,992	3,992	-	3,992	320	-	-	-	-	-	3,672	-	-	-	-								-
123	Các đơn vị khác	742,492	742,492	-	742,492	3,212	-	646,647	1,021	-	-	-	74,330	6,907	-	-	10,376	-	-	-	-	-	-	-
1	Đoàn luật sư (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	90	90	-	90	-	-	-				-					90							-
2	Ngân hàng chính sách (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	22	22	-	22	-	-	-	-	-	-	-	22	-	-	-								-
3	Cục thuế (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	500	500	-	500	-	-	-				-					500							-
4	Cục thống kê	3,176	3,176	-	3,176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,176	-	-	-	-	-	-	-
-	Cục thống kê (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	3,086	3,086	-	3,086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,086							-
-	Cục thống kê (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	90	90	-	90	-	-	-				-					90							-
5	Bảo hiểm xã hội	653,532	653,532	-	653,532	-	-	646,647	-	-	-	-	6,885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Bảo hiểm xã hội (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	653,532	653,532	-	653,532	-	-	646,647				-	6,885											-
6	Cục Thi hành án dân sự (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	630	630	-	630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	630							-
7	Cục Thi hành án dân sự (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	180	180	-	180	-	-	-				-					180							-
8	Viện kiểm sát nhân dân	2,610	2,610	-	2,610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,610	-	-	-	-	-	-	-
-	Viện Kiểm sát ND (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	2,340	2,340	-	2,340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,340							-
-	Viện Kiểm sát ND (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	270	270	-	270	-	-	-				-					270							-
9	Tòa án nhân dân tỉnh	2,052	2,052	-	2,052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,052	-	-	-	-	-	-	-
-	Tòa án nhân dân tỉnh (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	1,737	1,737	-	1,737	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,737							-
-	Tòa án nhân dân tỉnh (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	315	315	-	315	-	-	-				-					315							-
10	Kho bạc nhà nước (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	270	270	-	270	-	-	-				-					270							-
11	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (tỉnh Hoà Bình cũ)	270	270	-	270	-	-	-				-					270							-
12	Quý bảo vệ phát triển rừng (tỉnh Hoà Bình cũ)	0	-	-	-	-	-	-				-												-
13	Hội Hỗ trợ gia đình liệt sỹ (tỉnh Hoà Bình cũ)	54	54	-	54	-	-	-				-					54							-
14	Công ty Khai thác công trình thủy lợi	74,330	74,330	-	74,330	-	-	-				74,330												-
15	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	2,681	2,681	-	2,681	1,660	-	-	1,021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ tỉnh Phú Thọ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,021	1,021	-	1,021	-	-	-	1,021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	1,660	1,660	-	1,660	1,660	-	-				-												-
16	Hội sinh vật cảnh và làm vườn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	356	356	-	356	356	-	-				-												-
17	Cầu lạc bộ hưu trí	1,740	1,740	-	1,740	1,196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	544	-	-	-	-	-	-	-
-	Cầu lạc bộ hưu trí (tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp)	1,196	1,196	-	1,196	1,196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							-
-	Cầu lạc bộ hưu trí (tỉnh Hoà Bình trước sắp xếp)	544	544	-	544	-	-	-				-					544							-
II	CHI AN NINH	275,242	275,242	-	275,242	-	450	-	-	-	-	640	5,657	26 8,4 95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp	91,436	91,436	-	91,436	-	-	-	-	-	-	-	-	91, 43 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

27	Đại hội TDĐT tỉnh Phú Thọ theo HD số 2229/HĐ-BVHTTDL ngày 28/5/2024 của Bộ VHTTDL và VB số 2275/UBND-KGVX ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ, tham gia Đại hội TDĐT toàn quốc (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	5,000	-	-		5,000		-													-
28	Tham gia thi đấu hội thi thể thao dân tộc thiểu số toàn quốc 2 năm 1 lần (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	500	500	-	500	-	-		500		-													-
29	Hỗ trợ hoạt động văn hoá cho các ngành, đoàn thể (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,500	1,500	-	1,500	-	-	1,500		-														-
30	Hỗ trợ TDĐT các ngành đoàn thể (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,000	1,000	-	1,000	-	-		1,000		-													-
31	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng theo quy định (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	148,767	148,767	-	148,767	-	148,767			-														-
32	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	109,432	109,432	-	109,432	-	-			-	109,432													-
33	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện cho các đối tượng (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	395,936	395,936	-	395,936	-	-	395,936		-														-
34	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách tiền lương và ASXH khác theo quy định (từ nguồn thu hồi các chế độ, chính sách tiền lương và ASXH dự kiến còn dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 về ngân sách tỉnh theo quy định; trong đó bao gồm chính sách ASXH còn dư năm 2018 hoàn trả NSTW theo kiến nghị của KTNN và Bộ Tài chính: 27.668 triệu đồng) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	157,668	157,668	-	157,668	-	-			-	157,668													-
35	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế, phòng chống dịch và chính sách an sinh thuộc lĩnh vực y tế - Đơn vị chủ trì: Sở Y tế (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	30,000	30,000	-	30,000	-	-	30,000		-														-
36	Dự kiến tăng biên chế và các khoản phát sinh khối y tế - Đơn vị chủ trì: Sở Y tế (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	5,000	-	-	5,000		-														-
37	Sửa chữa giao thông sau bão lũ - Đơn vị chủ trì: Sở Giao thông vận tải (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	25,000	25,000	-	25,000	-	-			25,000														-
38	Sửa chữa các tuyến đường giao thông do ảnh hưởng cơn bão số 3 Yagi - Đơn vị chủ trì: Sở Giao thông vận tải (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	10,000	10,000	-	10,000	-	-			10,000														-
39	Chi quản lý bảo trì đường bộ (bổ sung cơ mục tiêu từ NSTW) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	71,553	71,553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71,553		-	-	-
*	Các dự án đã hoàn thành, chưa quyết toán (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,400	5,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,400		-	-	-
-	Sửa chữa đoạn Km0 - Km4+400 tuyến ĐT.320B, thuộc địa bàn Thị xã Phú Thọ (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,200	1,200		-	-	-			-										1,200				-
-	Xử lý, khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT.316E thuộc địa bàn huyện Tân Sơn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,100	1,100		-	-	-			-										1,100				-
-	Sửa chữa đoạn km16+500 - km18 tuyến đường tỉnh 322, thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	1,100	1,100		-	-	-			-										1,100				-

-	Cải tạo, sửa chữa đoạn km0 - km3+052 tuyến đường tỉnh 313C, huyện Cẩm Khê (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	2,000	2,000	-	-	-					-								2,000				-
*	Dự án đang triển khai (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	41,794	41,794	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,794			-	-
-	Sửa chữa hư hỏng sau bão lũ trên tuyến đường tỉnh 313C (đoạn từ km7+630 - km14+900), địa bàn huyện Cẩm Khê (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,382	7,382	-	-	-					-								7,382				-
-	Khắc phục, xử lý các vị trí điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và các bất hợp lý trong tổ chức giao thông trên các tuyến Đường tỉnh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	8,000	8,000	-	-	-					-								8,000				-
-	Sửa chữa ĐT.323 địa bàn huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	2,500	2,500	-	-	-					-								2,500				-
-	Sửa chữa ĐT.316E địa bàn huyện Tân Sơn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	8,800	8,800	-	-	-					-								8,800				-
-	Sửa chữa ĐT.316H địa bàn huyện Tân Sơn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	8,800	8,800	-	-	-					-								8,800				-
-	Sửa chữa ĐT.316L địa bàn huyện Thanh Sơn (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	2,500	2,500	-	-	-					-								2,500				-
-	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 321C (đoạn km0 - km4+500) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	3,812	3,812	-	-	-					-								3,812				-
*	Một số nhiệm vụ quản lý, bảo trì đường bộ phát sinh mới trong năm 2025 (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	24,359	24,359	-	-	-					-								24,359				-
40	Chỉ đầu tư phát triển sự nghiệp giao thông từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên (cơ cấu lại nguồn chi TX NSDP từ dự toán chi cân đối và dự toán bổ sung có mục tiêu của Bộ Tài chính) theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	298,000	298,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	298,000	-	-	-	-
-	Đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến Đường Âu cơ, thành phố Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	25,000	25,000	-	-	-					-								25,000				-
-	Tuyến đường từ Khu công nghiệp Thụy Vân đến đường nối Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng, thành phố Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	80,000	80,000	-	-	-					-								80,000				-
-	Đường Trần Nguyễn Hân (đoạn từ nút giao đường sắt Hà Nội – Lào Cai đến nút giao đường Hai Bà Trưng), thành phố Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	10,000	10,000	-	-	-					-								10,000				-
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ UBND xã Phương Lâu đến đê hữu sông Lô) thành phố Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	10,000	10,000	-	-	-					-								10,000				-
-	Đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành qua xã Chu Hóa, xã Thanh Đình đi KCN Thụy Vân, TP Việt Trì (Chủ đầu tư: UBND TP Việt Trì) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-					-								5,000				-
-	Đường giao thông liên xã Yên Sơn - Lương Nha, huyện Thanh Sơn (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Sơn) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-					-								7,000				-

-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Miếu (đoạn xóm Tam Văn đi Xé 1) (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Sơn) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-							-								7,000					-
-	Nâng cấp cải tạo ĐH63D đoạn từ ĐT.314 đi xã Minh Lương (Chủ đầu tư: UBND huyện Hạ Hòa) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-							-								5,000					-
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã Yên Luät (đoạn từ khu 4 đi đập thẳng lợi) huyện Hạ Hòa (Chủ đầu tư: UBND huyện Hạ Hòa) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-							-								5,000					-
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Văn Lang (khu 1,2,4,5) (Chủ đầu tư: UBND huyện Hạ Hòa) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-							-								5,000					-
-	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tuyến QL32C, đoạn từ Khu di tích lịch sử Đền Hùng đi thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao (Chủ đầu tư: UBND huyện Lâm Thao) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-							-								7,000					-
-	Nâng cấp cải tạo đường GTNT xã Tứ Hiệp (ĐH 63B) (Chủ đầu tư: UBND huyện Hạ Hòa) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-							-								5,000					-
-	Cải tạo, nâng cấp đường khu 2 xã Thanh Minh, thị xã Phú Thọ (Chủ đầu tư: UBND Thị xã Phú Thọ) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-							-								7,000					-
-	Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân nội trú Cụm công nghiệp Phú Hộ đi QL2 (Chủ đầu tư: UBND Thị xã Phú Thọ) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-							-								5,000					-
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đoạn từ Hóp tác xã Sơn Dương đi qua ngã tư Dựng Hiền; đoạn từ trường Mầm Non đi nhà Đường, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao (Chủ đầu tư: UBND huyện Lâm Thao) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-							-								7,000					-
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường DH06 huyện Lâm Thao, đoạn từ ga Tiên Kiên (Km7+/650 Quốc lộ 32C) đi Xuân Huy (Km 35+/700 Quốc lộ 2D) (Chủ đầu tư: UBND huyện Lâm Thao) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-							-								5,000					-
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu 7, khu 8 kết nối QL2D xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao (Chủ đầu tư: UBND huyện Lâm Thao) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-							-								7,000					-
-	Tru sở làm việc xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê (Chủ đầu tư: UBND huyện Cẩm Khê) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-							-								7,000					-
-	Đường giao thông từ TL 313C đi Khu Xi Hén, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê (Chủ đầu tư: UBND huyện Cẩm Khê) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-							-								5,000					-
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL321C đi khu Hàm Rồng, xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê (Chủ đầu tư: UBND huyện Cẩm Khê) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-							-								5,000					-
-	Cải tạo chỉnh trang một số tuyến đường trục chính và các công trình công cộng khác tại trung tâm huyện lỵ Tân Sơn (giai đoạn 2) (Chủ đầu tư: UBND huyện	7,000	7,000	-	-	-							-								7,000					-

	Tân Sơn) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)																									
-	Cầu vượt lũ suối Cái xã Đồng Sơn, huyện Tân Sơn (Chủ đầu tư: UBND huyện Tân Sơn) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	4,000	4,000	-	-	-						-								4,000						-
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 323 đi khu Tiên Phong, khu Việt Hùng xã Hùng Long huyện Đoan Hùng (Chủ đầu tư: UBND huyện Đoan Hùng) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-						-								7,000						-
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ QL2 đi trung tâm xã Minh Tiến (Chủ đầu tư: UBND huyện Đoan Hùng) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-						-								7,000						-
-	Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang các tuyến đường thị trấn Hưng Hóa phục vụ xây dựng đô thị văn minh (Chủ đầu tư: UBND huyện Tam Nông) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-						-								5,000						-
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ QL 32C (cổng Đức Phong, khu 11) đi QL 32 (khu 18, công nhà ông Nguyễn), huyện Tam Nông (Chủ đầu tư: UBND huyện Tam Nông) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	8,000	8,000	-	-	-						-								8,000						-
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Xuân Lộc - Thạch Đồng - Đào Xá, huyện Thanh Thủy (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Thủy) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-						-								5,000						-
-	Đường giao thông kết nối từ QL2 đi đường tránh Thị trấn Phong Châu (Chủ đầu tư: UBND huyện Phú Ninh) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-						-								7,000						-
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Miếu Cò khu 5 đi Trạm bơm khu 7, tuyến khu 8, khu 10 xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Thủy) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-						-								7,000						-
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT huyện Thanh Ba (tuyến khu 9 thị trấn đi Ninh Dân) (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Ba) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-						-								5,000						-
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện, đèn chiếu sáng thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba (Chủ đầu tư: UBND huyện Thanh Ba) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	7,000	7,000	-	-	-						-								7,000						-
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu 5, khu 6, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập (Chủ đầu tư: UBND huyện Yên Lập) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-						-								5,000						-
-	SC hư hỏng sau bão lũ trên tuyến đường tỉnh 313C (đoạn từ Km7+630-Km 14+900) trên địa bàn huyện Cẩm Khê (Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	5,000	5,000	-	-	-						-								5,000						-
41	Chỉ đầu tư phát triển sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên (cơ cấu lại nguồn chi TX NSDP từ dự toán chi cân đối và dự toán bổ sung có mục tiêu của Bộ Tài chính) theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND và	80,000	80,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80,000		-	-			-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Kinh phí thực hiện Quyết định																								-
82	Kinh phí thực thi Thông tư 42/TTLT về chính sách giáo dục với người khuyết tật (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	16,011	16,011	-	16,011	-	16,011																		-
83	Kinh phí thực hiện quyết định 66/QĐ-TT; Thông tư 35/TTLT về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	1,502	1,502	-	1,502	-	1,502																		-
84	Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	238,279	238,279	-	238,279	-	238,279																		-
85	Kinh phí thực hiện Quyết định 53/QĐ-TTG chỉnh sửa nội dung đối tượng học bổng, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	8,468	8,468	-	8,468	-	8,468																		-
86	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2016/NĐ-CP (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	48,450	48,450	-	48,450	-	48,450																		-
87	Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo ND 116/2020/NĐ-CP (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	40,801	40,801	-	40,801	-	40,801																		-
88	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	236	236	-	236	-	236																		-
89	Kinh phí thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP đào tạo trên chuẩn giáo viên (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	106	106	-	106	-	106																		-
90	Dự kiến các nhiệm vụ phát triển tăng biên chế khối tỉnh thuộc sự nghiệp giáo dục (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	10,000	10,000	-	10,000	-	10,000																		-
91	Chi các nhiệm vụ khác của sự nghiệp giáo dục (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	7,000	7,000	-	7,000	-	7,000																		-
92	Chi các khoản phát sinh khối đào tạo (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	7,500	7,500	-	7,500	-	7,500																		-
93	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo 389 (Cục Quản lý thị trường) (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	350	350	-	350	350	-																		-
94	Kinh phí thực hiện tạo lập, chuyển đổi, số hóa thông tin tài liệu và chỉnh lý tài liệu còn tồn đọng tại các sở ngành, UBND các huyện (tỉnh Phú Thọ trước sáp xếp)	10,000	10,000	-	10,000	10,000	-																		-
95	Kinh phí thực hiện Nghị định 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa (Vĩnh Phúc trước sáp xếp)	0	-	-	-	-																			-
96	Kinh phí thực hiện Nghị định 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa (Hòa Bình trước hợp nhất)	85,202	85,202	-	85,202	-	208	-				84,994													-
VII	CÁC NHIỆM VỤ CHƯA GIAO ĐẦU NĂM	1,036,695	1,036,695	-	1,036,695	32,636	407,442	2,540	22,767	2,634	3,594	1,388	154,461	7,117	25 5	-	166,257	235,604	-	-	-	-	-	-	-
1	Tỉnh Hòa Bình trước sáp xếp	780,328	780,328	-	780,328	-	382,831	-					-	2,000			159,894	235,604							-
2	Tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp xếp	256,366	256,366	-	256,366	32,636	24,611	2,540	22,767	2,634	3,594	1,388	154,461	5,117	25 5	-	6,363								-
VIII	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH	676,627	676,627	-	676,627	102,010	43,767	19,746	15,588	6,065	13,204	4,944	172,432	19,551	31.	13,705	10,061	224,240	-	-	-	-	-	-	-

KHÁC THEO QUY ĐỊNH															31														
1	Tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp	224,240	224,240	-	224,240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	224,240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách tiền lương, ASXH và các nhiệm vụ khác theo quy định tại Khoản 4 Điều 9 Luật NSNN, bao gồm phần kinh phí bổ sung cho các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp (cấp tỉnh: 15.613 triệu đồng; cấp huyện trước khi sắp xếp: 9.340 triệu đồng) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	214,240	214,240		214,240	-											214,240											-	
-	Các nhiệm vụ khác của ngân sách địa phương (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	10,000	10,000		10,000	-											10,000											-	
2	Tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	452,387	452,387	-	452,387	102,010	43,767	19,746	15,588	6,065	13,204	4,944	172,432	19,551	31,314	13,705	10,061	-	-	-	-	-				-	-	-	
-	10% tiết kiệm CCTL và 10% TK theo NQ 73	452,387	452,387	-	452,387	102,010	43,767	19,746	15,588	6,065	13,204	4,944	172,432	19,551	31,314	13,705	10,061	-	-	-	-	-						-	
VIII	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY	213,900	213,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	213,900	-	-				-	-	-	
1	Tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	210,000	210,000		-															210,000									
2	Tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp	3,900	3,900		-															3,900									
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	4,010	4,010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,010	-	-	-	-			-	-	-	
1	Tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp	1,200	1,200		-														1,200										
2	Tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	1,510	1,510		-														1,510										
3	Tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp	1,300	1,300		-														1,300										
D	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	636,883	636,883	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	####	-				-	-	-	
1	Tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp	162,080	162,080		-															162,080									
2	Tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	317,954	317,954		-															317,954									
3	Tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp	156,849	156,849		-															156,849									
E	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CƠ MỤC TIỂU TỪ NSTW	8,815,187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,255,088	560,099			-	-	-	
1	Tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp	827,081	-		-																	827,081							
2	Tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	1,280,475	-		-																	1,280,475							
3	Tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp	6,707,631	-		-																	6,147,532	560,099						
G	CHI BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	17,596,804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			17,596,804	-	-	
1	Tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp	8,036,357	-		-																					8,036,357			
2	Tỉnh Vĩnh Phúc trước sắp xếp	1,535,938	-		-																					1,535,938			
3	Tỉnh Hòa Bình trước sắp xếp	8,024,509	-		-																					8,024,509			
I	NGUỒN THỰC HIỆN CCTL VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC (nguồn điều chỉnh sắp xếp thực hiện CQĐP 02 cấp tại địa phương) (tỉnh Phú Thọ trước sắp xếp)	341,907		-	-	-																					341,907	-	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

*ĐVT: Triệu
đồng*

ST T	Nội dung	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:																						Thu điều tiết ngân sách cấp xã được hướn g		
			Thu từ DNNN TW quản lý	Thu từ DNNN ĐP quản lý	Thu từ KT NQD		Thuế TNCN	Thu tiền SD đất	Thuế sử dụng đất phi NN				Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước			Lệ phí trước bạ		Thu phí và lệ phí			Tiền cấp quyền KTKS và TN nước		Thu quỹ đất công ích, HLCS khác	Thu khác NS			
					DN NQD	Hộ KD cá thể			Tổng số	DNTW , DNĐP, DNĐT NN	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	DNTW, DNĐP, DNĐT N	DN NQD	Hộ gia đình, cá nhân	Tổng	Lệ phí trước bạ phương tiện	BVM T và KTK S	Phí, lệ phí còn lại (gồm LP môn bài)			TW cấp phép		UBND tỉnh cấp phép		CQT W thu (thu ATGT)	Thu khác còn lại
																			TW	Tỉnh	Xã						
	TỔNG CỘNG	5,896,298																									
I	Địa bàn tỉnh Phú Thọ (trước sắp xếp)	2,743,950																									
1	Phường Việt Trì																										
	Dự toán giao đầu năm	359,237	-	237	59,178	10,900	32,200	70,000	5,884	522	1,102	4,260	40,774	10,660	2	44,26 3	40,063	4,950	2,590	7,790	2,207	500	46,819	450	15,000	4,833	
	Thực hiện 06 tháng	276,722	-	102	41,570	8,810	31,871	118,45 8	1,490	195	326	968	4,698	5,600	12	30,99 1	23,026	1,151	1,010	3,253	2,358	535	3,080	1,613	45	20,07 3	
	Dự toán còn lại	151,338	-	135	17,608	2,090	329	-	4,394	327	775	3,292	36,076	5,060	-	17,03 7	17,037	3,799	1,580	4,537	-	-	43,739	-	14,955	-	39,13 7
2	Phường Thanh Miếu																										
	Dự toán giao đầu năm	169,892	-	617	44,899	11,580	18,870	35,000	3,624	286	838	2,500	6,921	10,839	93	30,40 9	28,359	50	1,000	30	3,874	-	451	350		1,285	
	Thực hiện 06 tháng	138,028	17	267	30,156	7,099	20,911	44,850	899	117	119	663	924	7,661	6	19,43 2	14,648	58	1,014	36	1,899		254	1,259		1,285	
	Dự toán còn lại	47,443	-	350	14,743	4,481	-	-	2,725	169	719	1,837	5,997	3,178	87	13,71 1	13,711	-	-	-	1,975	-	197	-	-	-	15,33 3
3	Phường Nông Trang																										
	Dự toán giao đầu năm	151,927	-	141	69,955	4,770	17,630	9,000	3,895	247	1,248	2,400	7,062	9,990	18	26,12 0	24,440	90	5	100	1,685	-	-	190		1,276	

	Thực hiện 06 tháng	138,177	-	61	36,154	3,834	21,331	43,963	1,184	93	127	963	804	5,659		21,335	16,248	47	5	110	1,613			96		1,982	
	Dự toán còn lại	56,537	-	80	33,801	936	-	-	2,711	154	1,121	1,437	6,258	4,331	18	8,192	8,192	43	0	-	72	-	-	94	-	-	6,687
4	Phường Văn Phú																										
	Dự toán giao đầu năm	96,850	-	5	16,898	2,200	8,550	46,500	1,335	35	280	1,020	138	4,759	-	13,765	12,195	150	5	70	1,605	-	-	350		520	
	Thực hiện 06 tháng	84,168	-	2	11,891	1,800	7,103	48,789	506	-	110	396	181	3,018		8,956	7,127	22	5	79	1,087			209		520	
	Dự toán còn lại	15,283	-	3	5,007	400	1,447	-	829	35	170	624	-	1,741	-	5,068	5,068	128	0	-	518	-	-	141	-	-	5,766
5	Xã Hy Cương																										
	Dự toán giao đầu năm	36,024	-	-	6,070	550	2,750	19,500	352	-	32	320	206	752	6	5,443	4,943	-	-	10	139	-	-	160		86	
	Thực hiện 06 tháng	38,580	-	-	5,649	412	3,515	22,464	64	-	-	64	-	538		4,510	3,731	-	0	19	214			84		1,110	
	Dự toán còn lại	2,561	-	-	421	138	-	-	288	-	32	256	206	214	6	1,212	1,212	-	-	-	-	-	-	76	-	-	1,082
6	Phường Phú Thọ																										
	Dự toán giao đầu năm	89,865	600	200	5,700	2,450	9,820	48,000	335	15	70	250	100	2,220	-	10,520	9,420	2,060	830	100	655	-	-	175	6,000	100	
	Thực hiện 06 tháng	66,744	527	45	8,334	2,847	9,699	29,548	61	7	43	11	174	457	15	8,827	6,080	1,546	648	103	393			181	1,842	1,498	
	Dự toán còn lại	29,295	73	155	-	-	121	18,452	274	8	27	239	-	1,763	-	3,340	3,340	514	182	-	262	-	-	-	4,158	-	4,549
7	Phường Phong Châu																										
	Dự toán giao đầu năm	69,800	300	200	33,100	1,550	4,020	12,000	295	15	70	210	400	1,980	-	9,480	8,980	5,110	110	260	585	-	180	110	-	120	
	Thực hiện 06 tháng	72,613	294	21	36,820	2,359	4,604	17,511	39		33	6	469	760	68	6,798	5,699	38	110	268	488		144	69	-	1,754	
	Dự toán còn lại	10,188	6	179	-	-	-	-	256	15	37	204	-	1,220	-	3,281	3,281	5,072	-	-	97	-	36	41	-	-	6,058
8	Phường Âu Cơ																										
	Dự toán giao đầu năm	60,715	100	400	3,700	1,500	4,160	40,000	370	-	60	310	100	1,200	-	6,000	5,600	30	260	1,340	760	-	-	215	-	580	
	Thực hiện 06 tháng	37,423	144	220	6,194	1,248	4,356	14,638	19		3	16	101	37	45	6,388	3,620	108	260	7	710			116	-	2,830	
	Dự toán còn lại	30,769	-	180	-	252	-	25,362	351	-	57	294	-	1,163	-	1,980	1,980	-	-	1,333	50	-	-	99	-	-	4,220
9	Xã Phù Ninh																										
	Dự toán giao đầu năm	93,259	1,200	600	46,500	2,047	8,240	4,000	492	100	170	222	2,500	6,320	-	12,450	11,840	470	762	1,150	418	-	-	110	5,700	300	
	Thực hiện 06 tháng	93,552	101	809	30,749	2,758	6,307	26,051	572	25	485	62	2,344	6,051	11	9,162	8,403	239	323	1,182	943		5	-	706	5,239	
	Dự toán còn lại	29,582	1,099	-	15,751	-	1,933	-	235	75	-	160	156	269	-	3,437	3,437	231	439	928	-	-	-	110	4,994	-	4,106
10	Xã Dân Chủ																										

	Dự toán giao đầu năm	22,061	-	-	15,000	165	825	800	26	-	10	16	-	1,710	-	1,370	1,300	1,320	-		275	-	260	110	-	200	
	Thực hiện 06 tháng	22,681	-	-	12,017	353	856	5,543	5	-	-	5	-	114	-	1,624	1,503	1,463	0	-	267	-	231	-	-	208	
	Dự toán còn lại	4,747	-	-	2,983	-	-	-	21	-	10	11	-	1,596	-	-	-	-	-	-	8	-	29	110	-	-	144
11	Xã Phú Mỹ																										
	Dự toán giao đầu năm	5,175	-	-	100	210	550	600	8	-	-	8	-	100	-	2,116	2,056	70	12		209	-	870	130	-	200	
	Thực hiện 06 tháng	5,905	-	7	245	363	447	2,707	4	-	-	4	-	75	22	1,370	1,294		12	-	95		440	98	-	20	
	Dự toán còn lại	1,720	-	-	-	-	103	-	4	-	-	4	-	25	-	762	762	70	0	-	114	-	430	32	-	180	1,085
12	Xã Trạm Thán																										
	Dự toán giao đầu năm	12,207	-	-	3,100	195	1,070	5,400	16	-	-	16	-	30	-	1,524	1,464	390	9		223	-	110	40	-	100	
	Thực hiện 06 tháng	15,075	-	12	2,626	530	1,109	6,379	13	-	-	13	689	79	-	1,939	1,727	1,204	9	-	181		140	8	-	156	
	Dự toán còn lại	551	-	-	474	-	-	-	3	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	42	-	-	32	-	-	77
13	Xã Bình Phú																										
	Dự toán giao đầu năm	22,248			2,300	383	1,315	9,200	58	-	20	38	-	1,240	100	5,540	5,340	250	17		275	-	1,260	110	-	200	
	Thực hiện 06 tháng	17,001	-	-	1,429	383	670	8,849	13	-	2	11	-	49	24	4,017	3,852	16	17	-	259		1,040	24	-	211	
	Dự toán còn lại	5,258	-	-	871	-	645	351	45	-	18	27	-	1,191	76	1,523	1,488	234	0	-	16	-	220	86	-	-	1,996
14	Xã Lâm Thao																										
	Dự toán giao đầu năm	148,028	-	151	9,000	2,500	4,000	100,000	692	350	304	38	8,375	3,000	50	10,000	9,500	-	910	1,580	670	-	-	1,000	5,000	1,100	
	Thực hiện 06 tháng	312,590	41	53	7,779	1,955	5,721	273,744	467	209	234	24	5,082	1,886	22	6,997	5,068	823	337	248	858		183	2	1,674	4,718	
	Dự toán còn lại	17,185	-	98	1,221	545	-	-	225	141	70	14	3,293	1,114	28	4,432	4,432	-	573	1,332	-	-	-	998	3,326	-	3,801
15	Xã Phùng Nguyên																										
	Dự toán giao đầu năm	64,976	-	41	7,200	1,000	3,000	40,000	65	-	35	30	25	3,000	160	7,000	6,500	500	40	15	430	-	2,000	100	100	300	
	Thực hiện 06 tháng	204,334	-	13	7,047	2,736	4,391	179,855	16	-	1	15	25	77	11	8,023	5,983	42	49	15	431	-	333	1,270	-	-	
	Dự toán còn lại	6,344	-	28	153	-	-	-	49	-	34	15	-	2,923	149	517	517	458	-	-	-	-	1,667	-	100	300	1,922
16	Xã Xuân Lũng																										
	Dự toán giao đầu năm	19,728	-	8	3,800	500	1,000	10,000	15	-	3	12	-	400	40	3,250	3,000	-	20	50	145	-	-	100	100	300	
	Thực hiện 06 tháng	64,168	-	-	3,521	340	1,777	54,710	2	1	-	1	-	32	-	3,194	2,684	116	22	51	145			258	-	-	
	Dự toán còn lại	1,585	-	8	279	160	-	-	14	-	3	11	-	368	40	316	316	-	-	-	-	-	-	-	100	300	669

17	Xã Bàn Nguyên																										
	Dự toán giao đầu năm	69,118	-	-	5,000	1,000	3,000	50,000	28	-	8	20	-	600	350	4,250	4,000	1,500	30	5	255	-	2,000	700	100	300	
	Thực hiện 06 tháng	67,186	-	-	4,907	1,218	3,248	51,405	21	-	-	21	-	319	7	4,403	3,401	137	31	7	255		918	308	-	-	
	Dự toán còn lại	4,561	-	-	93	-	-	-	8	-	8	-	-	281	343	599	599	1,363	-	-	-	-	1,082	392	100	300	2,966
18	Xã Tam Nông																										
	Dự toán giao đầu năm	168,161	-	500	9,300	880	4,390	60,000	169	10	100	59	65,000	13,000	100	7,500	6,000	1,280	685	117	780	-	-	1,000	2,740	720	
	Thực hiện 06 tháng	193,119	-	373	9,115	736	6,015	165,341	43	-	42	1	-	2,000	15	6,066	3,688	72	386	157	292			254	884	1,369	
	Dự toán còn lại	83,576	-	127	185	144	-	-	126	10	58	58	65,000	11,000	85	2,312	2,312	1,208	299	-	488	-	-	746	1,856	-	3,644
19	Xã Vạn Xuân																										
	Dự toán giao đầu năm	34,292	-	-	7,600	600	2,550	12,000	132	-	90	42	-	1,000	50	5,000	4,000	2,400	10	120	380	-	-	900	1,000	550	
	Thực hiện 06 tháng	71,748	-	92	3,129	516	2,378	58,007	40	-	40	0	-	261	31	3,325	2,500	1,890	12	254	195		44	97	580	898	
	Dự toán còn lại	9,170	-	-	4,471	84	172	-	92	-	50	42	-	739	19	1,675	1,500	510	-	-	185	-	-	803	420	-	2,638
20	Xã Thọ Văn																										
	Dự toán giao đầu năm	21,404	-	-	6,550	95	548	8,000	23	-	-	23	-	-	-	2,800	2,500	2,350	-	123	140	250	195	-	180	150	
	Thực hiện 06 tháng	72,543	-	4	1,912	104	1,320	65,911	-	-	-	-	-	-	36	1,894	1,400	447	1	123	71	239		-	189	293	
	Dự toán còn lại	7,939	-	-	4,638	-	-	-	23	-	-	23	-	-	-	1,100	1,100	1,903	-	-	69	11	195	-	-	-	2,262
21	Xã Hiền Quan																										
	Dự toán giao đầu năm	8,683	-	-	2,750	225	512	-	26	-	-	26	-	-	150	2,700	2,500	470	5	130	200	-	1,155	200	80	80	
	Thực hiện 06 tháng	7,881	-	5	13	973	1,077	3,070	3	-	-	3	-	-	-	2,033	1,850	120	5	158	111			111	80	123	
	Dự toán còn lại	5,262	-	-	2,737	-	-	-	23	-	-	23	-	-	150	667	650	350	0	-	89	-	1,155	89	0	-	1,551
22	Xã Tu Vũ																										
	Dự toán giao đầu năm	64,069	-	-	27,800	920	7,100	11,200	275	-	140	135	-	750	4	8,000	7,000	3,600	20	420	680	-	-	800	2,000	500	
	Thực hiện 06 tháng	103,856	-	-	20,313	1,285	10,178	52,439	118	-	67	51	-	1,068	4	8,788	6,113	2,502	20	596	576	-	-	964	3,713	1,292	
	Dự toán còn lại	9,733	-	-	7,487	-	-	-	157	-	73	84	-	-	-	887	887	1,098	0	-	104	-	-	-	-	-	1,510
23	Xã Thanh Thủy																										
	Dự toán giao đầu năm	89,156	-	200	4,400	1,145	5,550	50,000	225	5	120	100	400	12,100	64	7,000	5,500	1,000	670	700	620	500	282	300	2,000	2,000	
	Thực hiện 06 tháng	136,828	-	79	4,351	1,650	5,428	100,834	61	-	38	23	-	495	-	7,368	4,768	542	632	1,147	515	-	-	366	9,911	3,449	

	Dự toán còn lại	14,640	-	121	49	-	122	-	164	5	82	77	400	11,605	64	732	732	458	38	-	105	500	282	-	-	-	1,241
24	Xã Đào Xá																										
	Dự toán giao đầu năm	31,560	-	-	12,300	435	1,350	8,800	105	-	40	65	-	1,150	12	3,000	2,500	1,880	10	200	200	-	1,218	100	500	300	
	Thực hiện 06 tháng	38,769	-	-	8,407	566	1,820	19,637	18	-	15	3	-	977	13	2,772	2,144	1,550	17	232	214	-	-	155	1,773	617	
	Dự toán còn lại	6,057	-	-	3,893	-	-	-	87	-	25	62	-	173	-	356	356	330	-	-	-	-	1,218	-	-	-	1,113
25	Xã Bằng Luân																										
	Dự toán giao đầu năm	15,665	-	-	7,262	240	475	3,000	13	-	-	13	-	-	-	3,478	3,408	100	10	20	140	-	-	67	690	170	
	Thực hiện 06 tháng	20,832	-	-	9,099	374	617	7,317	1	-	1	-	-	-	-	2,785	2,680	-	10	38	98	-	-	1	92	400	
	Dự toán còn lại	1,547	-	-	-	-	-	-	13	-	-	13	-	-	-	728	728	100	-	-	42	-	-	66	598	-	565
26	Xã Chỉ Đám																										
	Dự toán giao đầu năm	13,912	-	-	3,262	610	1,805	2,000	30	10	8	12	10	38	15	2,310	2,200	1,110	10	40	280	-	992	95	1,160	145	
	Thực hiện 06 tháng	29,632	195	-	4,090	795	4,469	10,175	-	-	-	-	-	-	-	1,977	1,755	305	12	51	177		6,630	-	155	601	
	Dự toán còn lại	2,546	-	-	-	-	-	-	30	10	8	12	10	38	15	445	445	805	-	-	103	-	-	95	1,005	-	1,092
27	Xã Tây Cốc																										
	Dự toán giao đầu năm	9,594	-	100	3,790	255	592	-	29	10	2	17	530	468	5	2,244	2,164	60	5	30	280	-	-	106	840	260	
	Thực hiện 06 tháng	11,449	6	-	4,746	178	731	1,222	6	-	3	3	484	1,324	-	1,926	1,700	5	8	38	196	-	-	5	118	456	
	Dự toán còn lại	1,678	-	100	-	77	-	-	24	10	-	14	46	-	5	464	464	55	-	-	84	-	-	101	722	-	557
28	Xã Đoàn Hùng																										
	Dự toán giao đầu năm	101,420	-	200	29,900	1,910	2,338	55,000	131	20	32	79	160	524	30	7,420	6,880	790	715	-	690	-	2	110	1,240	260	
	Thực hiện 06 tháng	143,037	6	397	37,448	1,379	2,526	89,946	17	2	10	5	144	1,858	45	6,870	5,810	145	395	352	544		19	56	155	735	
	Dự toán còn lại	3,981	-	-	-	531	-	-	114	18	22	74	16	-	-	1,070	1,070	645	320	-	146	-	-	54	1,085	-	1,856
29	Xã Chân Mộng																										
	Dự toán giao đầu năm	24,659	-	-	14,286	485	1,290	-	47	10	8	29	-	1,170	50	4,548	4,348	540	10	60	210	-	6	222	1,570	165	
	Thực hiện 06 tháng	79,651	-	-	17,890	410	1,485	49,414	4	3	1	-	-	4,379	50	4,605	4,120	53	17	94	214	-	30	-	206	800	
	Dự toán còn lại	2,419	-	-	-	75	-	-	43	7	7	29	-	-	-	228	228	487	-	-	-	-	-	222	1,364	-	830
30	Xã Thanh Ba																										
	Dự toán giao đầu năm	39,863	260	320	16,960	1,290	2,140	6,500	159	30	34	95	50	1,186	3	7,175	6,900	800	630	100	300	350	-	80	1,160	400	
	Thực hiện 06 tháng	42,418	105	42	15,768	1,033	1,182	17,861	12	-	10	2	52	322	-	3,905	3,582	410	192	162	400	-	98	84	178	612	

	Dự toán còn lại	9,332	155	278	1,192	257	958	-	147	30	24	93	-	864	3	3,318	3,318	390	438	-	-	350	-	-	982	-	3,282
31	Xã Quảng Yên																										
	Dự toán giao đầu năm	9,182	-	-	1,200	240	520	3,250	12	-	2	10	150	-	-	2,520	2,400	90	-	140	400	-	-	10	550	100	
	Thực hiện 06 tháng	29,073	-	-	990	299	269	24,371	-	-	-	-	125	13	-	1,490	1,278	25	4	421	588	-	14	16	90	358	
	Dự toán còn lại	2,145	-	-	210	-	251	-	12	-	2	10	25	-	-	1,122	1,122	65	-	-	-	-	-	-	460	-	874
32	Xã Hoàng Cương																										
	Dự toán giao đầu năm	30,061	8,740	-	3,950	205	700	6,000	48	20	6	22	800	808	25	2,560	2,400	4,600	25	120	100	-	-	60	1,020	300	
	Thực hiện 06 tháng	30,279	3,430	-	2,819	326	729	14,883	1	-	-	1	1,226	205	-	1,813	1,540	3,406	28	125	162	-	312	60	164	590	
	Dự toán còn lại	10,026	5,310	-	1,131	-	-	-	47	20	6	21	-	603	25	860	860	1,194	-	-	-	-	-	-	856	-	1,431
33	Xã Đông Thành																										
	Dự toán giao đầu năm	8,675	-	-	3,460	150	790	-	18	-	6	12	-	-	2	3,060	2,900	30	25	100	60	-	-	20	760	200	
	Thực hiện 06 tháng	8,564	-	-	2,091	292	884	1,496	1	-	-	1	-	60	-	2,827	2,528	29	28	101	101	-	20	25	120	489	
	Dự toán còn lại	2,401	-	-	1,369	-	-	-	17	-	6	11	-	-	2	372	372	1	-	-	-	-	-	-	640	-	200
34	Xã Chi Tiên																										
	Dự toán giao đầu năm	13,808	-	20	660	85	370	8,000	6	-	-	6	-	752	20	2,435	2,250	60	-	90	40	-	-	430	640	200	
	Thực hiện 06 tháng	6,386	-	3	789	124	321	2,380	-	-	-	-	-	22	101	1,437	1,308	7	6	98	92	-	6	432	102	466	
	Dự toán còn lại	8,011	-	17	-	-	49	5,620	6	-	-	6	-	730	-	998	942	53	-	-	-	-	-	-	538	-	1,748
35	Xã Liên Minh																										
	Dự toán giao đầu năm	8,561	-	10	1,770	30	480	1,250	7	-	2	5	-	704	-	2,250	2,150	-	10	180	600	-	-	100	870	300	
	Thực hiện 06 tháng	6,935	-	2	1,365	169	307	2,153	-	-	-	-	-	190	-	1,576	1,512	155	13	181	71	-	4	101	139	509	
	Dự toán còn lại	3,041	-	8	405	-	173	-	7	-	2	5	-	514	-	674	638	-	-	-	529	-	-	-	731	-	1,062
36	Xã Hạ Hòa																										
	Dự toán giao đầu năm	60,281	-	210	35,918	1,825	1,800	14,012	226	5	25	196	100	104	2	3,034	2,696	200	650	-	850	-	120	130	675	425	
	Thực hiện 06 tháng	64,725	-	103	30,327	1,500	1,577	26,200	11	-	7	4	105	71	-	2,386	1,948	45	417	274	405	-	32	114	128	1,030	
	Dự toán còn lại	8,728	-	107	5,591	325	223	-	215	5	18	192	-	33	2	748	748	155	233	-	445	-	88	16	547	-	1,745
37	Xã Đan Thượng																										
	Dự toán giao đầu năm	19,041	-	30	5,460	312	1,113	4,400	16	-	-	16	-	-	2	3,778	3,578	175	40	50	160	-	2,000	230	900	375	
	Thực hiện 06 tháng	33,750	-	15	4,605	173	800	12,373	-	-	-	-	-	-	-	2,883	2,586	186	28	109	143	-	10,704	197	170	1,364	

	Dự toán còn lại	3,124	-	15	856	139	313	-	16	-	-	16	-	-	2	992	992	-	12	-	17	-	-	33	730	-	1,015
38	Xã Yên Kỳ																										
	Dự toán giao đầu năm	20,777	-	-	13,760	338	537	1,500	9	-	-	9	-	-	2	2,723	2,604	155	40	50	160	-	380	210	650	263	
	Thực hiện 06 tháng	16,587	-	1	11,620	267	415	852	2	-	2	-	-	-	-	1,974	1,880	-	26	67	146	-	-	100	125	992	
	Dự toán còn lại	4,939	-	-	2,140	71	122	648	9	-	-	9	-	-	2	749	724	155	14	-	14	-	380	110	525	-	1,159
39	Xã Vĩnh Chân																										
	Dự toán giao đầu năm	10,889	-	10	4,538	106	450	2,188	11	-	-	11	-	-	2	2,232	2,132	160	20	40	120	-	-	170	530	312	
	Thực hiện 06 tháng	8,402	-	5	3,834	96	432	1,072	-	-	-	-	-	-	-	1,673	1,540	5	10	50	100	-	-	213	100	812	
	Dự toán còn lại	3,073	-	5	704	10	18	1,116	11	-	-	11	-	-	2	592	592	155	10	-	20	-	-	-	430	-	704
40	Xã Hiền Lương																										
	Dự toán giao đầu năm	8,567	-	100	386	144	500	2,500	24	-	-	24	-	88	-	2,905	2,780	150	40	60	100	-	-	600	695	275	
	Thực hiện 06 tháng	8,002	-	40	327	85	581	2,543	-	-	-	-	-	122	-	2,220	2,010	45	21	79	85	-	-	662	131	1,060	
	Dự toán còn lại	1,675	-	60	59	59	-	-	24	-	-	24	-	-	-	770	770	105	19	-	15	-	-	-	564	-	567
41	Xã Văn Lang																										
	Dự toán giao đầu năm	9,745	-	-	3,938	275	600	400	14	-	-	14	-	698	2	2,328	2,210	160	10	50	110	-	-	260	550	350	
	Thực hiện 06 tháng	10,227	-	1	3,325	261	409	1,890	-	-	-	-	-	968	-	1,704	1,594	316	8	63	95	-	-	246	100	841	
	Dự toán còn lại	1,939	-	-	613	14	191	-	14	-	-	14	-	-	2	624	616	-	2	-	15	-	-	14	450	-	566
42	Xã Tiên Lương																										
	Dự toán giao đầu năm	9,282	-	-	2,286	92	530	2,706	6	-	6	-	-	77	-	2,816	2,691	250	-	-	140	-	100	89	140	50	
	Thực hiện 06 tháng	52,037	-	-	2,247	268	690	45,902	-	-	-	-	-	11	-	2,153	1,867	82	15	141	141	-	3	133	143	108	
	Dự toán còn lại	1,200	-	-	39	-	-	-	6	-	6	-	-	66	-	824	824	168	-	-	-	-	97	-	-	-	595
43	Xã Văn Bản																										
	Dự toán giao đầu năm	3,028	-	-	1,323	30	220	584	1	-	1	-	-	70	-	457	407	-	-	-	60	-	-	103	130	50	
	Thực hiện 06 tháng	12,394	-	-	1,300	35	244	9,911	1	-	1	-	-	10	-	368	282	33	2	65	65	-	4	155	134	67	
	Dự toán còn lại	208	-	-	23	-	-	-	-	-	-	-	-	60	-	125	125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63
44	Xã Cẩm Khê																										
	Dự toán giao đầu năm	73,933	-	600	18,757	1,790	3,910	14,845	105	5	50	50	150	5,564	50	13,793	12,748	3,110	1,100	900	960	-	820	199	6,330	950	
	Thực hiện 06 tháng	310,161	-	-	18,432	1,816	5,582	251,84	163	-	20	143	-	796	-	11,70	8,845	2,184	650	804	804	-	542	-	2,705	12,13	

							7								5									2			
	Dự toán còn lại	16,366	-	600	325	-	-	-	35	5	30	-	150	4,768	50	3,903	3,903	926	450	900	156	-	278	199	3,625	-	3,236
45	Xã Phú Khê																										
	Dự toán giao đầu năm	7,916	-	-	2,988	240	470	180	9	-	9	-	-	797	-	1,829	1,729	255	-	-	170	-	530	268	130	50	
	Thực hiện 06 tháng	10,059	-	-	2,937	361	1,033	3,040	6	-	6	-	-	114	-	1,409	1,200	160	11	177	177	-	17	404	136	77	
	Dự toán còn lại	1,874	-	-	51	-	-	-	3	-	3	-	-	683	-	529	529	95	-	-	-	-	513	-	-	-	597
46	Xã Hùng Việt																										
	Dự toán giao đầu năm	11,118	-	-	4,635	290	600	1,596	30	-	30	-	-	1,173	-	1,666	1,526	150	-	-	180	-	500	108	140	50	
	Thực hiện 06 tháng	36,925	-	-	4,555	473	1,511	27,088	4	-	4	-	-	168	-	1,370	1,059	472	7	189	189	-	482	163	143	110	
	Dự toán còn lại	1,596	-	-	80	-	-	-	26	-	26	-	-	1,005	-	467	467	-	-	-	-	-	18	-	-	-	243
47	Xã Đồng Lương																										
	Dự toán giao đầu năm	4,978	-	-	2,511	58	270	89	4	-	4	-	-	119	-	1,439	1,399	135	-	-	90	-	50	33	130	50	
	Thực hiện 06 tháng	7,457	-	-	2,467	69	1,835	1,513	1	-	1	-	-	17	-	1,088	971	42	-	94	94	-	-	50	132	55	
	Dự toán còn lại	720	-	-	44	-	-	-	3	-	3	-	-	102	-	428	428	93	-	-	-	-	50	-	-	-	313
48	Xã Sơn Lương																										
	Dự toán giao đầu năm	20,202	-	-	9,589	210	970	1,000	-			-	3,701	-	1,952	1,605	2,450	-	-	130		200	-	-	-		
	Thực hiện 06 tháng	29,940	-	-	8,905	345	1,119	16,036	-	-	-	-	-	113	-	1,675	1,314	1,306	5	56	133	-	115	-	-	132	
	Dự toán còn lại	5,792	-	-	684	-	-	-	-	-	-	-	-	3,588	-	291	291	1,144	-	-	-	-	85	-	-	-	1,103
49	Xã Xuân Viên																										
	Dự toán giao đầu năm	3,960	-	-	287	180	650	2,000	-			-	4	-	749	653	-	-	-	60		-	30	-	-		
	Thực hiện 06 tháng	10,509	-	-	267	349	652	8,301	-	-	-	-	-	4	-	706	535	41	4	16	60	-	-	38	-	71	
	Dự toán còn lại	138	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118	118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59
50	Xã Yên Lập																										
	Dự toán giao đầu năm	54,185	-	200	20,849	1,415	3,370	11,500	-			80	997	20	6,514	5,676	-	500	160	860		3,200	320	3,500	700		
	Thực hiện 06 tháng	72,934	-	-	19,367	971	2,862	34,368	1	-	1	-	-	1,097	-	5,392	4,642	126	361	212	540	-	4,963	140	7	2,528	
	Dự toán còn lại	7,989	-	200	1,482	444	508	-	-	-	-	-	80	-	20	1,122	1,034	-	139	-	320	-	-	180	3,494	-	2,077
51	Xã Thượng Long																										
	Dự toán giao đầu năm	6,974	-	-	1,122	93	400	3,000	-			-	-	-	749	649	1,500	-	-	60		-	50	-	-		

	Thực hiện 06 tháng	4,537	-	-	1,043	54	508	1,394	-	-	-	-	-	-	-	669	531	717	4	26	63	-	-	51	-	8	
	Dự toán còn lại	2,625	-	-	79	39	-	1,606	-	-	-	-	-	-	-	118	118	783	-	-	-	-	-	-	-	-	1,046
52	Xã Minh Hòa																										
	Dự toán giao đầu năm	21,914	-	-	9,648	92	580	2,500	-			-	198	-	1,166	1,062	7,050	-	-	80		600	-	-	-		
	Thực hiện 06 tháng	19,251	-	-	8,962	88	892	1,952	-	-	-	-	198	-	1,093	870	5,244	4	31	88	-	443	-	-	256		
	Dự toán còn lại	3,393	-	-	686	4	-	548	-	-	-	-	-	-	192	192	1,806	-	-	-	-	157	-	-	-	1,733	
53	Xã Trung Sơn																										
	Dự toán giao đầu năm	925	-	-	505	10	30	-	-			-	-	-	370	355	-	-	-	10		-	-	-	-		
	Thực hiện 06 tháng	1,034	-	-	471	14	104	-	-	-	-	-	-	-	312	291	102	1	13	15	-	-	-	-	2		
	Dự toán còn lại	98	-	-	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32	
54	Xã Thanh Sơn																										
	Dự toán giao đầu năm	90,135	-	185	50,081	4,220	5,900	1,500	219	10	28	181	200	1,820	10	10,356	9,417	5,700	880	420	1,310	1,100	344	330	4,760	800	
	Thực hiện 06 tháng	96,074	-	327	41,392	3,230	5,501	29,059	59		35	25	48	312		6,798	6,016	1,742	368	57	874	1,012	1,380	179	2,821	915	
	Dự toán còn lại	22,976	-	-	8,689	990	399	-	166	10	-	156	152	1,508	10	3,558	3,401	3,958	512	420	436	88	-	151	1,939	-	7,166
55	Xã Vô Miếu																										
	Dự toán giao đầu năm	16,907	-	15	9,546	505	1,030	1,500	46	-	-	46	-	256	-	3,637	3,387	5	-	-	90		217	-	10	50	
	Thực hiện 06 tháng	20,952	-	35	8,724	683	1,147	7,694	13		2	11	12	39		2,246	2,018	75	34	65	96		8		16	65	
	Dự toán còn lại	2,675	-	-	822	-	-	-	35	-	-	35	-	217	-	1,391	1,369	-	-	-	-	-	209	-	-	-	846
56	Xã Cự Đồng																										
	Dự toán giao đầu năm	12,588	-		1,205	50	700	8,000	7	-	-	7	-	-	-	1,531	1,301	130	-	-	60		775	50	40	40	
	Thực hiện 06 tháng	16,613	-	-	1,479	123	1,005	11,979	3			3				1,205	923	272	9	23	67		387	59	-	46	
	Dự toán còn lại	851	-	-	-	-	-	-	4	-	-	4	-	-	-	378	378	-	-	-	-	-	388	-	82	-	387
57	Xã Hương Cấn																										
	Dự toán giao đầu năm	15,949	-		7,735	285	650	-	17	-	10	7	-	192	-	1,955	1,810	2,965	-	-	80		1,900	20	130	20	
	Thực hiện 06 tháng	12,997	-	6	6,807	171	639	242	-					124		1,302	1,158	2,323	11	9	83		1,093	23	138	26	
	Dự toán còn lại	3,240	-	-	928	114	11	-	17	-	10	7	-	68	-	653	652	642	-	-	-	-	807	-	-	-	1,376
58	Xã Văn Miếu																										
	Dự toán giao đầu năm	13,196	-		6,359	111	500	4,000	6	-	-	6	-	20	-	1,949	1,773	50	-	-	90		11	-	20	80	

	Thực hiện 06 tháng	22,753	-	-	6,176	132	517	14,584	19		2	17		30		838	667	190	2	5	95		6	5	23	131	
	Dự toán còn lại	1,299	-	-	183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,111	1,106	-	-	-	-	-	5	-	-	-	560
59	Xã Khả Cửu																										
	Dự toán giao đầu năm	9,873	-		3,005	14	170	-	-	-	-	-	-	540	-	760	740	5,130	-	-	20		234	-	-	-	
	Thực hiện 06 tháng	4,801	-	-	2,513	49	518		-							582	458	1,100	-	3	24				3	9	
	Dự toán còn lại	5,578	-	-	492	-	-	-	-	-	-	-	-	540	-	282	282	4,030	-	-	-	-	234	-	-	-	3,482
60	Xã Yên Sơn																										
	Dự toán giao đầu năm	7,352	-		1,569	315	1,050	-	5	-	2	3	-	962	-	2,812	2,572	20	-	-	50		519	-	40	10	
	Thực hiện 06 tháng	10,515	-	2	1,685	169	861	5,044	16			16		249		1,943	1,733	385	8	0	58				43	53	
	Dự toán còn lại	2,439	-	-	-	146	189	-	2	-	2	-	-	713	-	869	839	-	-	-	-	-	519	-	-	-	1,045
61	Xã Tân Sơn																										
	Dự toán giao đầu năm	26,869		100	4,900	600	1,400	10,000	-				1,000	400		1,870	1,900	2,000	630	164	390	-	150	165	2,500	600	
	Thực hiện 06 tháng	42,874	-	86	6,899	533	1,390	27,191	12		12		40	126		1,461	951	2,123	212	164	250		101		35	2,250	
	Dự toán còn lại	5,511	-	14	-	67	10	-	-	-	-	-	960	274	-	949	949	-	418	-	140	-	49	165	2,465	-	881
62	Xã Minh Đài																										
	Dự toán giao đầu năm	7,201			4,000	280	650	-	-					50		1,690	1,500	-	-	26	100	-	400	5	-	-	
	Thực hiện 06 tháng	15,103	-	-	5,065	218	440	7,167	1			1			326	1,326	1,098	43	16	74	115		279	6	26	-	
	Dự toán còn lại	845	-	-	-	62	210	-	-	-	-	-	-	50	-	402	402	-	-	-	-	-	121	-	-	-	533
63	Xã Long Cốc																										
	Dự toán giao đầu năm	1,315			100	45	250	-	-					-		890	800	-	-	-	20	-	-	10	-	-	
	Thực hiện 06 tháng	2,879	-	-	200	43	241	1,511	-							613	510	107	-	9	22	100		12	14	7	
	Dự toán còn lại	301	-	-	-	2	9	-	-	-	-	-	-	-	-	290	290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	156
64	Xã Xuân Đài																										
	Dự toán giao đầu năm	5,945			-	45	240	5,000	-					-		640	500	-	-	-	10	-	-	10	-	-	
	Thực hiện 06 tháng	19,494	-	-		43	164	18,749	-							446	289	10	14	19	18			18	14	-	
	Dự toán còn lại	289	-	-	-	2	76	-	-	-	-	-	-	-	-	211	211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	184
65	Xã Lai Đồng																										
	Dự toán giao đầu năm	1,960			800	30	200	-	-					50		850	800	-	-	-	20	-	-	10	-	-	

	Thực hiện 06 tháng	2,945	-	-	1,321	26	64	839	-					53		584	534		-	11	30			11	7	-	
	Dự toán còn lại	406	-	-	-	4	136	-	-	-	-	-	-	-	-	266	266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	273
66	Xã Thu Cúc																										
	Dự toán giao đầu năm	3,110			1,000	200	260	-	-					-		1,060	1,000	-	-	80	60	-	450	-	-	-	
	Thực hiện 06 tháng	4,132	-	-	1,637	195	100	1,013	-							740	673	272	6	88	68			2	12	0	
	Dự toán còn lại	942	-	-	-	5	160	-	-	-	-	-	-	-	-	327	327	-	-	-	-	-	450	-	-	-	554
II	Địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (trước sắp xếp)	3,059,413																									
1	Phường Vĩnh Phúc	420,171		500	-	15,500		376,890	7,181							18,590					960	200	-	125	-	225	82,489
2	Phường Vĩnh Yên	205,911		-	-	4,500		185,892	3,319							11,410					240	-	-	375		175	124,273
3	Phường Phúc Yên	86,912		1,786	329	6,731		67,500	3,140							5,730					450	500	66	510		170	32,620
4	Phường Xuân Hòa	94,938		114	671	2,269		82,500	1,860							6,270		100			250	-	334	390		180	46,514
5	Xã Bình Nguyên	70,735		-	386	4,167		60,000	2,130							1,440		-			330	100	113	1,830		240	37,550
6	Xã Xuân Lãng	113,479		143	586	900		110,000	490							640		-			320	-	-	190		210	17,630
7	Xã Bình Xuyên	45,331		-	71	2,300		40,000	540							1,770		-			210	-	-	260		180	23,700
8	Xã Bình Tuyền	68,755		357	1,957	633		60,000	640							2,150		1,000			140	-	88	1,720		70	34,565
9	Xã Tam Đảo	66,426		240	1,500	2,690		56,750	660							1,940		430			550	-	616	270		780	31,927
10	Xã Đại Đình	18,830		-	80	360		17,000	50							520		-			200	-	170	220		230	11,451
11	Xã Đạo Trù	5,346		-	520	120		3,750	30							40		150			150	-	206	150		230	4,233
12	Xã Tam Dương	148,258		400	850	3,700		139,508	460							1,950		525			175	-	300	220		170	100,955
13	Xã Hội Thịnh	174,189		-	-	2,000		170,509	200							850		185			190	-	-	150		105	121,673
14	Xã Hoàng An	267,460		-	50	850		265,810	140							300		90			85	-	-	90		45	116,782
15	Xã Tam Dương Bắc	26,223		260	1,500	780		20,154	160							900		520			150	-	1,509	100		190	19,320
16	Xã Yên Lạc	248,480		-	-	3,000		242,500	1,250							830					130	-	-	610		160	120,881

17	Xã Tam Hồng	74,120		-	-	1,500		70,000	350							950						100	-	-	840		380	59,070
18	Xã Tề Lễ	9,498		-	-	1,983		5,000	1,090							420						115	-	-	680		210	7,110
19	Xã Nguyệt Đức	33,396		129	-	967		30,000	690							510						70	-	200	690		140	26,560
20	Xã Liên Châu	190,306		271	-	1,550		185,000	620							1,290						85	-	200	1,180		110	47,020
21	Xã Vinh Thành	57,804		-	121	863		53,750	523							1,365		-				221	-	-	740		220	24,413
22	Xã Vinh Hưng	40,206		-	-	367		37,500	834							840		-				106	-	-	374		185	17,449
23	Xã Vinh An	19,794		-	-	483		17,500	340							570		-				112	-	-	624		165	15,956
24	Xã Vinh Tường	126,724		-	321	3,173		117,500	2,091							2,400		-				231	-	-	722		285	34,906
25	Xã Vinh Phú	25,136		500	557	973		18,750	849							604		-				522	100	1,300	776		205	19,523
26	Xã Thổ Tang	61,636		-	-	2,140		55,000	1,363							1,721		-				208	-	-	564		640	27,138
27	Xã Hợp Lý	9,382		-	2,140	317		5,375	35							200		640				200	-	-	450		25	7,443
28	Xã Thái Hoà	17,732		14	71	300		16,250	37							520		-				45	-	-	450		45	14,247
29	Xã Liên Hoà	5,577		-	1,071	157		3,500	42							150		80				115	-	-	450		12	4,446
30	Xã Lập Thạch	214,250		-	1,715	1,873		207,750	282							1,310		280				175	-	-	600		265	53,124
31	Xã Tiên Lữ	13,105		-	-	537		11,250	35							590		-				70	-	-	600		23	10,479
32	Xã Sơn Đông	4,784		286	4	347		2,125	104							260		-				105	-	900	600		55	3,760
33	Xã Tam Sơn	60,239		-	2,030	940		55,000	186							425						855	-	-	780		23	23,972
34	Xã Sông Lô	1,383		-	50	290		-	113							225						30	-	-	600		75	1,165
35	Xã Hải Lựu	16,153		-	-	280		15,000	111							110						50	-	-	550		52	12,957
36	Xã Yên Lãng	16,745		-	3,420	460		10,000	55							210						1,055	-	1,000	520		25	12,797
III	Địa bàn tỉnh Hòa Bình (trước sắp xếp)	92,936																										
1	Phường Hòa Bình	24,015	-	-	-	14,330	-	-	3,270	-	-	3,270	-	-	-	5,560	-	-	-	-		765	-	-	90	-	-	24,015
2	Phường Thống Nhất	2,510	-	-	-	1,305	-	-	325	-	-	325	-	-	-	700	-	-	-	-		135	-	-	45	-	-	2,510

3	Phường Tân Hòa	1,465	-	-	-	820	-	-	190	-	-	190	-	-	-	345	-	-	-	-	60	-	-	50	-	-	1,465
4	Phường Kỳ Sơn	2,450	-	-	-	782	-	-	820	-	-	820	-	-	-	787	-	-	-	-	61	-	-	-	-	-	2,450
5	Xã Thịnh Minh	900	-	-	-	100	-	-	305	-	-	305	-	-	-	355	-	-	-	-	45	-	-	95	-	-	900
6	Xã Mường Thàng	422	-	-	-	140	-	-	45	-	-	45	-	-	-	25	-	-	-	-	102	-	-	-	-	110	422
7	Xã Cao Phong	1,200	-	-	-	800	-	-	138	-	-	138	-	-	-	60	-	-	-	-	117	-	-	-	-	85	1,200
8	Xã Thung Nai	198	-	-	-	60	-	-	17	-	-	17	-	-	-	15	-	-	-	-	39	-	-	-	-	67	198
9	Xã Mường Động	1,392	-	-	-	455	-	-	257	-	-	257	-	-	-	355	-	-	-	-	195	-	-	104	-	26	1,392
10	Xã Nật Sơn	877	-	-	-	278	-	-	63	-	-	63	-	-	-	202	-	-	-	-	126	-	-	176	-	33	877
11	Xã Kim Bôi	4,692	-	-	-	2,335	-	-	625	-	-	625	-	-	-	475	-	-	-	-	1,091	-	-	122	-	44	4,692
12	Xã Hợp Kim	1,386	-	-	-	769	-	-	166	-	-	166	-	-	-	175	-	-	-	-	97	-	-	99	-	80	1,386
13	Xã Dũng Tiến	451	-	-	-	140	-	-	42	-	-	42	-	-	-	121	-	-	-	-	48	-	-	33	-	67	451
14	Xã Mai Châu	2,278	-	-	-	1,659	-	-	195	-	-	195	-	-	-	217	-	-	-	-	207	-	-	-	-	-	2,278
15	Xã Mai Hạ	1,075	-	-	-	728	-	-	91	-	-	91	-	-	-	155	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	1,075
16	Xã Bao La	367	-	-	-	255	-	-	7	-	-	7	-	-	-	38	-	-	-	-	67	-	-	-	-	-	367
17	Xã Tân Mai	159	-	-	-	50	-	-	4	-	-	4	-	-	-	80	-	-	-	-	25	-	-	-	-	-	159
18	Xã Pà Cò	261	-	-	-	211	-	-	2	-	-	2	-	-	-	10	-	-	-	-	38	-	-	-	-	-	261
19	Xã Yên Thủy	4,113	-	-	-	2,338	-	-	655	-	-	655	-	-	-	853	-	-	-	-	132	-	-	135	-	-	4,113
20	Xã Yên Trị	1,337	-	-	-	356	-	-	475	-	-	475	-	-	-	382	-	-	-	-	57	-	-	67	-	-	1,337
21	Xã Lạc Lương	770	-	-	-	156	-	-	200	-	-	200	-	-	-	265	-	-	-	-	51	-	-	98	-	-	770
22	Xã Lương Sơn	14,427	-	-	-	3,569	-	-	5,160	-	-	5,160	-	-	-	5,050	-	-	-	-	248	-	-	-	-	400	14,427
23	Xã Liên Sơn	3,100	-	-	-	720	-	-	690	-	-	690	-	-	-	850	-	-	-	-	150	-	-	-	-	690	3,100
24	Xã Cao Dương	3,973	-	-	-	1,481	-	-	1,150	-	-	1,150	-	-	-	1,100	-	-	-	-	132	-	-	-	-	110	3,973
25	Xã Lạc Thủy	4,155	-	-	-	2,124	-	-	484	-	-	484	-	-	-	1,089	-	-	-	-	220	-	-	177	-	61	4,155
26	Xã An Nghĩa	3,035	-	-	-	1,120	-	-	663	-	-	663	-	-	-	834	-	-	-	-	183	-	-	140	-	95	3,035
27	Xã An Bình	711	-	-	-	325	-	-	53	-	-	53	-	-	-	77	-	-	-	-	131	-	-	83	-	42	711
28	Xã Vân Sơn	73	-	-	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	32	-	-	2	-	22	73
29	Xã Tân Lạc	3,020	-	-	-	1,595	-	-	214	-	-	214	-	-	-	610	-	-	-	-	315	-	-	166	-	120	3,020
30	Xã Toàn Thắng	346	-	-	-	91	-	-	3	-	-	3	-	-	-	40	-	-	-	-	79	-	-	110	-	23	346

31	Xã Mường Bì	985	-	-	-	364	-	-	83	-	-	83	-	-	-	120	-	-	-	-	136	-	-	120	-	162	985
32	Xã Mường Hoa	114	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	35	-	-	2	-	53	114
33	Xã Lạc Sơn	2,663	-	-	-	1,576	-	-	265	-	-	265	-	-	-	518	-	-	-	-	223	-	-	51	-	30	2,663
34	Xã Mường Vang	245	-	-	-	60	-	-	8	-	-	8	-	-	-	42	-	-	-	-	75	-	-	46	-	14	245
35	Xã Đại Đồng	897	-	-	-	234	-	-	55	-	-	55	-	-	-	290	-	-	-	-	91	-	-	205	-	22	897
36	Xã Ngọc Sơn	142	-	-	-	60	-	-	7	-	-	7	-	-	-	22	-	-	-	-	29	-	-	18	-	6	142
37	Xã Nhân Nghĩa	392	-	-	-	158	-	-	12	-	-	12	-	-	-	78	-	-	-	-	66	-	-	63	-	15	392
38	Xã Quyết Thắng	289	-	-	-	34	-	-	6	-	-	6	-	-	-	60	-	-	-	-	50	-	-	125	-	14	289
39	Xã Thượng Cốc	472	-	-	-	121	-	-	40	-	-	40	-	-	-	175	-	-	-	-	64	-	-	58	-	14	472
40	Xã Yên Phú	498	-	-	-	87	-	-	50	-	-	50	-	-	-	215	-	-	-	-	78	-	-	51	-	17	498
41	Xã Đà Bắc	875	-	-	-	655	-	-	30	-	-	30	-	-	-	110	-	-	-	-	80	-	-	-	-	-	875
42	Xã Cao Sơn	55	-	-	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	-	-	20	-	-	-	-	-	55
43	Xã Đức Nhân	20	-	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	-	20
44	Xã Quy Đức	25	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	18	-	-	-	-	-	25
45	Xã Tiên Phong	70	-	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	-	-	-	10	-	-	-	-	-	70
46	Xã Tân Pheo	35	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	15	-	-	-	-	18	-	-	-	-	-	35

Biểu số 06

CÂN ĐỐI THU, CHI
NGÂN SÁCH CẤP XÃ SAU KHI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN MÔ HÌNH CQDP 02 CẤP NĂM 2025 TỈNH PHÚ THỌ (SAU SẮP XẾP)

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng chi ngân sách cấp xã	Trong đó:		Tổng nguồn thu ngân sách cấp xã	Trong đó:			
			Chi cân đối ngân sách cấp xã	Chi bổ sung mục tiêu		Thu điều tiết các xã được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn năm trước
	TỔNG CỘNG	17,227,987	16,907,288	320,699	17,227,987	1,917,170	14,667,502	320,700	322,614
I	Địa bàn tỉnh Phú Thọ (trước sắp xếp)	5,212,800	5,212,800	-	5,212,800	474,140	4,738,660	-	-
1	Phường Việt Trì	157,946	157,946	-	157,946	61,727	96,219	-	-
2	Phường Thanh Miếu	130,054	130,054	-	130,054	24,410	105,644	-	-
3	Phường Nông Trang	107,485	107,485	-	107,485	13,331	94,153	-	-
4	Phường Vân Phú	86,805	86,805	-	86,805	15,256	71,548	-	-
5	Xã Hy Cương	64,581	64,581	-	64,581	6,952	57,629	-	-
6	Phường Phú Thọ	75,277	75,277	-	75,277	16,907	58,370	-	-
7	Phường Phong Châu	75,852	75,852	-	75,852	11,847	64,005	-	-
8	Phường Âu Cơ					8,171			

		67,502	67,502	-	67,502		59,331	-	-
9	Xã Phù Ninh	113,154	113,154	-	113,154	14,277	98,877	-	-
10	Xã Dân Chủ	64,138	64,138	-	64,138	1,707	62,432	-	-
11	Xã Phú Mỹ	43,544	43,544	-	43,544	2,093	41,451	-	-
12	Xã Trạm Thán	51,744	51,744	-	51,744	2,479	49,265	-	-
13	Xã Bình Phú	77,739	77,739	-	77,739	5,508	72,231	-	-
14	Xã Lâm Thao	95,032	95,032	-	95,032	31,252	63,780	-	-
15	Xã Phùng Nguyên	95,943	95,943	-	95,943	15,408	80,535	-	-
16	Xã Xuân Lũng	60,659	60,659	-	60,659	4,453	56,206	-	-
17	Xã Bản Nguyên	83,871	83,871	-	83,871	9,379	74,492	-	-
18	Xã Tam Nông	95,435	95,435	-	95,435	22,470	72,965	-	-
19	Xã Vạn Xuân	101,020	101,020	-	101,020	9,067	91,953	-	-
20	Xã Thọ Văn	57,254	57,254	-	57,254	5,216	52,038	-	-
21	Xã Hiền Quan	78,335	78,335	-	78,335	2,832	75,503	-	-
22	Xã Tu Vũ	114,709	114,709	-	114,709	13,046	101,663	-	-
23	Xã Thanh Thủy	96,404	96,404	-	96,404	18,834	77,570	-	-
24	Xã Đào Xá					5,894			

		96,343	96,343	-	96,343		90,449	-	-
25	Xã Bằng Luân	53,729	53,729	-	53,729	1,971	51,758	-	-
26	Xã Chí Đám	76,104	76,104	-	76,104	3,987	72,118	-	-
27	Xã Tây Cốc	64,716	64,716	-	64,716	1,586	63,130	-	-
28	Xã Đoan Hùng	111,605	111,605	-	111,605	17,205	94,400	-	-
29	Xã Chân Mộng	111,882	111,882	-	111,882	3,001	108,881	-	-
30	Xã Thanh Ba	102,302	102,302	-	102,302	7,609	94,693	-	-
31	Xã Quảng Yên	53,972	53,972	-	53,972	2,376	51,596	-	-
32	Xã Hoàng Cương	78,250	78,250	-	78,250	4,755	73,495	-	-
33	Xã Đông Thành	65,743	65,743	-	65,743	1,345	64,398	-	-
34	Xã Chí Tiên	55,631	55,631	-	55,631	3,040	52,590	-	-
35	Xã Liên Minh	54,518	54,518	-	54,518	2,065	52,453	-	-
36	Xã Hạ Hòa	75,113	75,113	-	75,113	8,181	66,932	-	-
37	Xã Đan Thượng	88,459	88,459	-	88,459	3,572	84,887	-	-
38	Xã Yên Kỳ	60,014	60,014	-	60,014	2,276	57,738	-	-
39	Xã Vĩnh Chân	60,275	60,275	-	60,275	1,862	58,413	-	-
40	Xã Hiền Lương					2,526			

		73,670	73,670	-	73,670		71,144	-	-
41	Xã Văn Lang	63,226	63,226	-	63,226	1,879	61,347	-	-
42	Xã Tiên Lương	95,720	95,720	-	95,720	2,207	93,513	-	-
43	Xã Vân Bán	48,473	48,473	-	48,473	653	47,820	-	-
44	Xã Cẩm Khê	138,896	138,896	-	138,896	12,688	126,208	-	-
45	Xã Phú Khê	74,867	74,867	-	74,867	1,620	73,247	-	-
46	Xã Hùng Việt	75,494	75,494	-	75,494	1,812	73,682	-	-
47	Xã Đồng Lương	56,187	56,187	-	56,187	840	55,348	-	-
48	Xã Sơn Lương	83,291	83,291	-	83,291	3,109	80,182	-	-
49	Xã Xuân Viên	64,984	64,984	-	64,984	1,371	63,613	-	-
50	Xã Yên Lập	107,888	107,888	-	107,888	8,496	99,392	-	-
51	Xã Thượng Long	67,991	67,991	-	67,991	2,204	65,787	-	-
52	Xã Minh Hòa	64,318	64,318	-	64,318	4,387	59,932	-	-
53	Xã Trung Sơn	29,114	29,114	-	29,114	76	29,038	-	-
54	Xã Thanh Sơn	141,269	141,269	-	141,269	15,724	125,545	-	-
55	Xã Võ Miếu	88,623	88,623	-	88,623	2,867	85,755	-	-
56	Xã Cự Đồng					2,922			

		64,178	64,178	-	64,178		61,256	-	-
57	Xã Hương Cần	70,177	70,177	-	70,177	2,836	67,341	-	-
58	Xã Văn Miếu	67,177	67,177	-	67,177	2,148	65,029	-	-
59	Xã Khả Cửu	65,151	65,151	-	65,151	4,267	60,884	-	-
60	Xã Yên Sơn	65,141	65,141	-	65,141	2,234	62,907	-	-
61	Xã Tân Sơn	87,667	87,667	-	87,667	5,517	82,150	-	-
62	Xã Minh Đài	84,707	84,707	-	84,707	1,099	83,608	-	-
63	Xã Long Cốc	52,396	52,396	-	52,396	376	52,020	-	-
64	Xã Xuân Đài	66,218	66,218	-	66,218	1,443	64,775	-	-
65	Xã Lai Đồng	75,866	75,866	-	75,866	494	75,372	-	-
66	Xã Thu Cúc	36,973	36,973	-	36,973	997	35,976	-	-
II	Địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (trước sắp xếp)	3,103,914	2,868,226	235,688	3,103,914	1,350,096	1,300,251	235,689	217,878
1	Phường Vĩnh Phúc	126,902	114,316	12,586	126,902	82,489	20,706	12,586	11,121
2	Phường Vĩnh Yên	165,515	156,301	9,214	165,515	124,273	22,697	9,214	9,331
3	Phường Phúc Yên	86,618	77,632	8,986	86,618	32,620	36,146	8,986	8,866
4	Phường Xuân Hòa	85,251	78,575	6,676	85,251	46,514	21,228	6,676	10,833

5	Xã Bình Nguyên	100,959	95,019	5,940	100,959	37,550	47,854	5,940	9,615
6	Xã Xuân Lãng	82,862	76,861	6,001	82,862	17,630	49,060	6,001	10,171
7	Xã Bình Xuyên	67,057	62,592	4,465	67,057	23,700	31,745	4,465	7,147
8	Xã Bình Tuyền	65,506	62,415	3,091	65,506	34,565	22,130	3,091	5,720
9	Xã Tam Đảo	94,500	87,842	6,658	94,500	31,927	46,530	6,659	9,384
10	Xã Đại Đình	47,933	43,925	4,008	47,933	11,451	26,467	4,008	6,007
11	Xã Đạo Trù	30,630	26,951	3,679	30,630	4,233	17,475	3,680	5,242
12	Xã Tam Dương	169,277	158,571	10,706	169,277	100,955	47,535	10,706	10,081
13	Xã Hội Thịnh	173,521	165,052	8,469	173,521	121,672	37,026	8,469	6,354
14	Xã Hoàng An	153,338	146,076	7,262	153,338	116,781	27,125	7,262	2,170
15	Xã Tam Dương Bắc	59,548	52,024	7,524	59,548	19,320	27,794	7,523	4,911
16	Xã Yên Lạc	162,181	156,817	5,364	162,181	120,881	29,438	5,364	6,498
17	Xã Tam Hồng	109,275	99,773	9,502	109,275	59,070	32,931	9,501	7,773
18	Xã Tề Lỗ	67,947	62,477	5,470	67,947	7,110	48,563	5,470	6,804
19	Xã Nguyệt Đức	78,616	72,176	6,440	78,616	26,560	36,878	6,440	8,738
20	Xã Liên Châu	88,485	81,611	6,874	88,485	47,020	25,278	6,874	9,313

21	Xã Vĩnh Thành	69,360	64,084	5,276	69,360	24,413	36,761	5,276	2,910
22	Xã Vĩnh Hưng	74,940	69,652	5,288	74,940	17,449	42,952	5,289	9,250
23	Xã Vĩnh An	47,992	43,534	4,458	47,992	15,956	25,809	4,457	1,770
24	Xã Vĩnh Tường	106,437	99,085	7,352	106,437	34,906	51,870	7,351	12,310
25	Xã Vĩnh Phú	78,231	70,120	8,111	78,231	19,523	46,685	8,113	3,910
26	Xã Thổ Tang	85,888	79,420	6,468	85,888	27,138	43,463	6,467	8,820
27	Xã Hợp Lý	49,034	44,180	4,854	49,034	7,443	36,394	4,854	343
28	Xã Thái Hoà	49,983	44,600	5,383	49,983	14,247	30,306	5,384	46
29	Xã Liên Hoà	52,926	48,580	4,346	52,926	4,446	43,407	4,347	726
30	Xã Lập Thạch	108,648	101,099	7,549	108,648	53,124	47,588	7,549	387
31	Xã Tiên Lữ	75,444	68,525	6,919	75,444	10,479	57,631	6,918	416
32	Xã Sơn Đông	59,533	52,714	6,819	59,533	3,760	48,507	6,819	447
33	Xã Tam Sơn	77,804	72,263	5,541	77,804	23,972	40,869	5,541	7,422
34	Xã Sông Lô	48,276	40,973	7,303	48,276	1,165	33,850	7,303	5,958
35	Xã Hải Lựu	68,455	60,851	7,604	68,455	12,957	44,675	7,604	3,219
36	Xã Yên Lãng	35,042	31,540	3,502	35,042	12,797	14,878	3,502	3,865

III	Địa bàn tỉnh Hòa Bình (trước sắp xếp)	8,911,273	8,826,262	85,011	8,911,273	92,936	8,628,590	85,011	104,736
1	Phường Hòa Bình	653,730	653,351	379	653,730	24,015	607,236	379	22,100
2	Phường Thống Nhất	191,029	190,929	100	191,029	2,510	178,419	100	10,000
3	Phường Tân Hòa	178,212	175,612	2,600	178,212	1,465	164,147	2,600	10,000
4	Phường Kỳ Sơn	236,644	236,544	100	236,644	2,450	223,044	100	11,050
5	Xã Thịnh Minh	194,331	191,731	2,600	194,331	900	180,606	2,600	10,225
6	Xã Mường Thàng	201,117	201,023	94	201,117	422	200,601	94	-
7	Xã Cao Phong	258,586	257,226	1,360	258,586	1,200	256,026	1,360	-
8	Xã Thung Nai	107,731	107,731	-	107,731	198	107,533	-	-
9	Xã Mường Động	219,930	213,011	6,919	219,930	1,392	211,619	6,919	-
10	Xã Nậm Sơn	256,627	249,666	6,961	256,627	877	248,789	6,961	-
11	Xã Kim Bôi	245,700	243,458	2,242	245,700	4,692	238,766	2,242	-
12	Xã Hợp Kim	160,773	159,050	1,724	160,773	1,386	157,663	1,724	-
13	Xã Dũng Tiến	180,442	178,714	1,728	180,442	451	178,263	1,728	-
14	Xã Mai Châu	204,219	194,396	9,823	204,219	2,278	192,118	9,823	-
15	Xã Mai Hạ	92,645	92,589	56	92,645	1,075	91,514	56	-

16	Xã Bao La	102,805	102,748	56	102,805	367	102,381	56	-
17	Xã Tân Mai	119,337	114,992	4,345	119,337	159	114,832	4,345	-
18	Xã Pà Cò	139,082	135,856	3,226	139,082	261	135,595	3,226	-
19	Xã Yên Thủy	199,125	199,037	87	199,125	4,113	193,400	87	1,524
20	Xã Yên Trị	192,290	192,205	85	192,290	1,337	190,868	85	-
21	Xã Lạc Lương	236,507	236,422	85	236,507	770	235,652	85	-
22	Xã Lương Sơn	476,014	469,689	6,325	476,014	14,427	438,764	6,325	16,499
23	Xã Liên Sơn	246,426	241,431	4,995	246,426	3,100	226,553	4,995	11,778
24	Xã Cao Dương	304,831	299,835	4,995	304,831	3,973	284,301	4,995	11,561
25	Xã Lạc Thủy	172,735	172,688	47	172,735	4,155	168,534	47	-
26	Xã An Nghĩa	125,450	125,403	47	125,450	3,035	122,368	47	-
27	Xã An Bình	119,221	119,174	47	119,221	711	118,463	47	-
28	Xã Vân Sơn	124,740	121,582	3,158	124,740	73	121,509	3,158	-
29	Xã Tân Lạc	370,330	364,484	5,846	370,330	3,020	361,464	5,846	-
30	Xã Toàn Thắng	149,794	141,451	8,342	149,794	346	141,105	8,342	-
31	Xã Mường Bi	168,937	168,844	93	168,937	985	167,859	93	-

32	Xã Mường Hoa	102,033	98,033	4,000	102,033	114	97,919	4,000	-
33	Xã Lạc Sơn	255,023	254,759	264	255,023	2,663	252,096	264	-
34	Xã Mường Vang	145,109	145,109	-	145,109	245	144,864	-	-
35	Xã Đại Đồng	152,537	152,537	-	152,537	897	151,640	-	-
36	Xã Ngọc Sơn	102,223	102,223	-	102,223	142	102,081	-	-
37	Xã Nhân Nghĩa	163,140	163,140	-	163,140	392	162,748	-	-
38	Xã Quyết Thắng	201,132	201,132	-	201,132	289	200,843	-	-
39	Xã Thượng Cốc	149,557	149,557	-	149,557	472	149,085	-	-
40	Xã Yên Phú	128,355	128,355	-	128,355	498	127,857	-	-
41	Xã Đà Bắc	252,517	251,881	635	252,517	875	251,006	635	-
42	Xã Cao Sơn	148,839	148,515	324	148,839	55	148,460	324	-
43	Xã Đức Nhân	116,042	115,763	279	116,042	20	115,743	279	-
44	Xã Quy Đức	153,807	153,426	381	153,807	25	153,401	381	-
45	Xã Tiên Phong	88,873	88,572	301	88,873	70	88,502	301	-
46	Xã Tân Pheo	122,746	122,385	361	122,746	35	122,350	361	-